

PHẠM MINH MỤC

**MODULE TH**

**10**

**GIÁO DỤC HOÀ NHẬP  
CHO HỌC SINH KHIẾM THỊ,  
HỌC SINH KHÓ KHĂN  
VỀ HỌC VÀ HỌC SINH CÓ  
KHUYẾT TẬT VỀ NGÔN NGỮ**



## A. GIỚI THIỆU TỔNG QUAN

Module TH 10 gồm ba phần liên quan đến phương pháp dạy học hoà nhập học sinh khuyết tật:

- Phần 1: Giáo dục hoà nhập học sinh khiếm thị.
- Phần 2: Giáo dục hoà nhập học sinh có khó khăn về học.
- Phần 3: Giáo dục hoà nhập học sinh khuyết tật ngôn ngữ.

Trong đó:

**Phần 1: Giáo dục hoà nhập học sinh khiếm thị, có các nội dung:**

*Nội dung 1: Những vấn đề chung về giáo dục học sinh khiếm thị.*

*Nội dung 2: Phương pháp, phương tiện dạy học hoà nhập học sinh khiếm thị bậc Tiểu học.*

*Nội dung 3: Những kỹ năng đặc thù trong giáo dục học sinh khiếm thị.*

*Nội dung 4: Rèn luyện kỹ năng đọc – viết chữ Braille.*

**Phần 2: Giáo dục hoà nhập học sinh có khó khăn về học, có các nội dung:**

*Nội dung 1: Khái niệm học sinh có khó khăn về học.*

*Nội dung 2: Kỹ thuật dạy học học sinh có khó khăn về học.*

**Phần 3: Giáo dục hoà nhập học sinh khuyết tật ngôn ngữ, có các nội dung:**

*Nội dung 1: Khái niệm về học sinh khuyết tật ngôn ngữ.*

*Nội dung 2: Phương pháp phục hồi và rèn luyện cấu âm cơ bản.*

*Nội dung 3: Phương pháp phục hồi và phát triển kỹ năng phát âm theo thành phần âm tiết.*

*Nội dung 4: Phát triển vốn từ và khả năng ngữ pháp cho học sinh khuyết tật ngôn ngữ.*



## **B. NỘI DUNG**

### **Phần 1: GIÁO DỤC HOÀ NHẬP HỌC SINH KHIẾM THỊ**

#### **Nội dung 1**

---

#### **NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ GIÁO DỤC HỌC SINH KHIẾM THỊ**

##### **1. MỤC TIÊU**

###### **1.1. Kiến thức**

- Trình bày được khái niệm trẻ khiếm thị.
- Mô tả được đặc điểm nhận thức, giao tiếp và nhân cách của trẻ khiếm thị.

###### **1.2. Kỹ năng**

- Xác định, phân loại được mức độ khuyết tật thị giác của trẻ khiếm thị.
- Vận dụng các phương pháp để tìm hiểu khả năng và nhu cầu của trẻ khiếm thị.

###### **1.3. Thái độ**

- Tin tưởng vào khả năng còn tiềm ẩn của trẻ khiếm thị.
- Đối xử bình đẳng và tôn trọng trẻ khiếm thị.

##### **2. CHUẨN BỊ**

- Tài liệu học:
  - + Tài liệu viết của tiểu module.
  - + Các trích đoạn băng hình.
- Tài liệu tham khảo:
  - + Giáo dục học trẻ khiếm thị,
  - + Tâm lý học trẻ khiếm thị,
  - + Giáo trình cao đẳng sư phạm: Phần giáo dục trẻ khuyết tật,
- Tranh, ảnh, băng hình về hoạt động của trẻ khiếm thị.

### 3. CÁC HOẠT ĐỘNG

#### Hoạt động 1: Tìm hiểu khái niệm học sinh khiếm thị

##### 1. NHIỆM VỤ

- \* *Học viên tìm hiểu khái niệm "Trẻ khiếm thị":*
  - **Hợp tác nhóm:** Chia lớp học thành những nhóm nhỏ, mỗi nhóm từ 3 đến 5 học viên; cá nhân suy nghĩ trong 2 phút, sau đó các nhóm trao đổi trong 10 phút vấn đề trên.
  - **Báo cáo kết quả và bổ sung ý kiến của các nhóm và giảng viên.**
- \* *Tìm hiểu về trẻ khiếm thị:*
  - **Nội dung:** Mục đích phân loại khuyết tật thị giác, tiêu chí phân loại khuyết tật và các mức độ khuyết tật thị giác của trẻ.
  - **Hình thức hoạt động:** Chia lớp thành nhóm nhỏ, mỗi nhóm từ 3 đến 5 học viên, các nhóm trao đổi thảo luận dưới sự hướng dẫn của giảng viên.
  - **Báo cáo phản hồi, giảng viên bổ sung ý kiến.**

##### 2. THÔNG TIN PHẢN HỒI

- \* *Khái niệm về trẻ khiếm thị:*
  - Trẻ khiếm thị là trẻ dưới 18 tuổi có khuyết tật thị giác, khi đã có phương tiện trợ giúp nhưng vẫn gặp nhiều khó khăn trong các hoạt động cần sử dụng mắt.
  - Trẻ khiếm thị có những mức độ khác nhau về thị lực và thị trường của thị giác.
  - Người bình thường, có thị lực bằng 1 Vis; thị trường ngang (góc nhìn bao quát theo chiều ngang) một mắt là  $150^{\circ}$ ; cả hai mắt là  $180^{\circ}$ ; thị trường dọc (góc nhìn bao quát theo chiều đứng) là  $110^{\circ}$ .
- \* *Phân loại mức độ khiếm thị:*

Căn cứ vào mức độ khiếm khuyết của thị giác, người ta chia tật thị giác thành hai loại: mù và nhìn kém (việc phân loại thị giác còn phụ thuộc vào mục tiêu của từng ngành chức năng: Y tế, Giáo dục, Lao động–Thương binh và Xã hội...)

  - Trẻ mù: được chia làm 2 mức độ:
    - + Mù hoàn toàn: thị lực = 0 đến 0,005 Vis, thị trường = 0 tới  $10^{\circ}$  với cả 2 mắt.

- + Mù thực tế: thị lực còn 0,005 đến 0,04 Vis, thị trường còn nhỏ hơn  $10^\circ$  khi đã được các phương tiện trợ giúp tối đa (Mắt còn khả năng phân biệt sáng tối nhưng không rõ).
- Trẻ nhìn kém: được chia làm 2 mức độ:
  - + Nhìn quá kém: thị lực còn từ 0,05 đến 0,08 Vis khi có các phương tiện trợ giúp tối đa. Trẻ gặp rất nhiều khó khăn trong học tập khi sử dụng mắt và cần được giúp đỡ thường xuyên trong sinh hoạt và học tập.
  - + Nhìn kém: thị lực còn 0,09 đến 0,3 Vis khi đã có các phương tiện trợ giúp tối đa, trẻ vẫn gặp khó khăn trong hoạt động. Tuy nhiên, trẻ này có khả năng tự phục vụ, ít cần sự giúp đỡ thường xuyên của mọi người, còn chủ động trong mọi hoạt động hằng ngày.
- \* Nguyên nhân khuyết tật thị giác:
 

Trẻ bị khiếm thị do nhiều nguyên nhân. Những nguyên nhân chính gây tật thị giác là:

  - Do bẩm sinh (từ trong bụng mẹ): do di truyền gen; bố hoặc mẹ bị nhiễm chất độc hoá học; mẹ bị cúm lúc mang thai hoặc bị tai nạn gây chấn thương thai nhi...
  - Hậu quả của các bệnh: thiếu vitamin A, đau mắt hột, tiểu đường, HIV/AIDS...
  - Hậu quả của tai nạn: lao động, giao thông, chiến tranh, đánh nhau, chơi trò chơi nguy hiểm, ...
- \* Một số khó khăn trẻ khiếm thị thường mắc phải:
  - Mức độ khó khăn trong đời sống mà trẻ khiếm thị thường gặp phải phụ thuộc rất nhiều vào mức độ khuyết tật của thị giác. Trẻ mù nhận biết thế giới bên ngoài không phải bằng mắt. Do đó, hình ảnh của sự vật và hiện tượng thường không rõ ràng, thiếu chính xác, đôi khi sai lệch.
  - Trẻ mù bẩm sinh không thu nhận được hình ảnh từ thị giác, do đó không có khái niệm thực về màu sắc.
  - Trẻ khó khăn trong định hướng di chuyển: đi chậm, lệch hướng, hay bị va vấp.
  - Trẻ khó khăn trong lao động tự phục vụ, sinh hoạt hằng ngày.
  - Trẻ khó cảm thụ vẻ đẹp của thiên nhiên, của con người.
  - Trẻ khó tham gia các trò chơi vận động thể dục, thể thao.

- Trẻ rất khó khăn trong việc học và làm những nghề cần sự phối hợp tay và mắt như sự tham gia của mắt để theo dõi, kiểm tra điều chỉnh các thao tác của tay.
- Trong quá trình học tập, trẻ mù gặp phải hàng loạt những khó khăn:
  - + Giai đoạn luyện phát âm ở đầu bậc Tiểu học: do không quan sát được, trẻ mù rất khó hoặc không thể bắt chước luyện theo hình miệng của giáo viên.
  - + Mặc dù có thể dùng tay sờ để khám phá, thu nhận thông tin để phát triển nhận thức, nhưng tay sờ thường chậm hơn và hiệu quả thấp hơn so với sử dụng mắt. Nhiều hình ảnh trẻ mù rất khó hoặc không thể nhận dạng bằng tay như con hổ, đám mây hoặc các tranh vẽ trong sách giáo khoa phổ thông...
  - + Bằng cách mô tả và quan sát mô hình, trẻ mù có thể hiểu được các sự vật và hiện tượng nhưng phải trải qua quá trình rèn luyện đặc biệt và phức tạp hơn nhiều so với trẻ sáng mắt.
  - + Vốn từ của trẻ thường nghèo nàn, thiếu nội dung cụ thể và mang tính hình thức. Do đó, trẻ khó diễn đạt một cách sát thực về sự hiểu biết của mình, đôi khi sai lệch so với thực tế.
  - + Trẻ mù viết chữ nổi không khó, nhưng các em gặp những khó khăn khi sửa bài viết bằng chữ nổi. Nguyên nhân là do chữ nổi không thể sửa bài bằng cách viết bổ sung, viết thêm vào phía trên hàng hoặc dưới hàng chữ đã viết.

### 3. GHI NHỚ

- Khái niệm trẻ khiếm thị: Trẻ khiếm thị là trẻ dưới 18 tuổi có khuyết tật thị giác, khi đã có phương tiện trợ giúp nhưng vẫn gặp nhiều khó khăn trong các hoạt động cần sử dụng mắt.
- Mục đích đánh giá: Đánh giá mức độ suy giảm thị lực ảnh hưởng đến quá trình phát triển, học tập và sinh hoạt của trẻ khiếm thị, từ đó lựa chọn phương pháp, kĩ năng giáo dục phù hợp.
- Phân loại khuyết tật thị giác:
  - + Mù hoàn toàn: thị lực = 0 đến 0,005 Vis, thị trường = 0 tới  $10^0$  với cả 2 mắt.
  - + Mù thực tế: Thị lực còn 0,005 đến 0,04 Vis hoặc thị trường còn nhỏ hơn  $10^0$  khi đã được các phương tiện trợ giúp tối đa. (Mắt còn khả năng phân biệt sáng tối nhưng không rõ).

- + *Nhìn quá kém: Thị lực còn từ 0,05 đến 0,08 Vis khi có các phương tiện trợ giúp tối đa. Trẻ gặp rất nhiều khó khăn trong học tập khi sử dụng mắt và cần được giúp đỡ thường xuyên trong sinh hoạt và học tập.*
- + *Nhìn kém: Thị lực còn 0,09 đến 0,3 Vis khi đã có các phương tiện trợ giúp tối đa trẻ vẫn gặp khó khăn trong hoạt động. Tuy nhiên, trẻ này có khả năng tự phục vụ, ít cần sự giúp đỡ thường xuyên của mọi người, còn chủ động trong mọi hoạt động hàng ngày.*

## Hoạt động 2: Tìm hiểu đặc điểm nhận thức của học sinh khiếm thị

### 1. NHIỆM VỤ

- **Hình thức hoạt động:** Hợp tác nhóm 4 – 5 người, trao đổi và thảo luận các vấn đề sau:
  - + Những đặc điểm nhận thức cảm tính và lí tính của trẻ khiếm thị ;
  - + Những hạn chế và những khó khăn trong các quá trình tâm lí trên.
- **Phản hồi nhóm, giảng viên bổ sung kiến thức.**

### 2. THÔNG TIN PHẢN HỒI

Mặc dù gặp rất nhiều khó khăn trong các hoạt động và trong đời sống xã hội, nhưng các đặc điểm tâm lí của trẻ nhìn kém vẫn gần giống những đặc điểm tâm lí của trẻ sáng cùng độ tuổi, nên trong giới hạn phạm vi của tài liệu này chủ yếu tập trung vào đối tượng trẻ mù và nhìn quá kém.

#### \* *Đặc điểm nhận thức cảm tính:*

- Hoạt động nhận thức cảm tính là hình thức khởi đầu trong sự phát triển hoạt động nhận thức của con người.
- Cảm giác là quá trình tâm lí phản ánh từng thuộc tính riêng lẻ của sự vật và hiện tượng khi trực tiếp tác động vào giác quan của ta.

*Ví dụ:* Đặt vào tay trẻ mù một vật lạ, trẻ rất khó trả lời đúng đó là vật gì. Nhưng nếu hỏi: Em cảm thấy vật đó thế nào? (cứng, mềm, nhẵn, nóng, lạnh, nặng, nhẹ...). Nếu trẻ trả lời được tức là trẻ có cảm giác.

- Trẻ mù hoàn toàn còn có những cảm giác:
  - + Cảm giác nghe;
  - + Cảm giác sờ;
  - + Cảm giác cơ khớp vận động;

- + Cảm giác rung;
- + Cảm giác mùi vị;
- + Cảm giác thăng bằng.

Đối với trẻ mù, cảm giác sờ và cảm giác nghe đem lại khả năng thay thế chức năng nhìn của mắt có hiệu quả nhất.

– Nhận thức cảm tính của trẻ khiếm thị có những đặc điểm sau:

- + Đặc điểm cảm giác xúc giác của trẻ khiếm thị:
  - Cảm giác xúc giác là tổng hợp của nhiều loại cảm giác gồm: cảm giác áp lực, cảm giác nhiệt, cảm giác đau, cảm giác sờ...
  - Có hai loại cảm giác xúc giác: cảm giác xúc giác tuyệt đối và cảm giác xúc giác phân biệt.
  - Ngưỡng cảm giác tuyệt đối là khả năng cảm nhận rõ một điểm của vật tác động lên bề mặt của da.
  - Đo cảm giác tuyệt đối bằng giác kế (bộ lông nhỏ), xác định được diện tích của một điểm tác động lên từng bộ phận của cơ thể người (khả năng cảm nhận được một điểm) tính theo miligam/milimét vuông. Ví dụ: Ngưỡng cảm giác tuyệt đối trên một số vùng da của người: đầu lưỡi 2, đầu ngón tay trỏ 2,2, môi 5, bụng 26, thắt lưng 48, gan bàn chân 250.
  - Ngưỡng cảm giác phân biệt là khả năng nhận biết hai điểm gần nhau đang kích thích trên da. Nếu tính khoảng cách giữa hai điểm theo đơn vị milimét thì ngưỡng cảm giác phân biệt các vùng trên cơ thể như sau: môi 4,5, cổ 54,2, đùi và lưng 67,4...
  - Khoảng cách tối thiểu giữa các chấm nổi trong ô kí hiệu Braille chỉ bằng 2,5mm (ngưỡng xúc giác phân biệt ở đầu ngón tay trỏ của người bình thường là 2,2mm và ở người mù được rèn luyện tốt là 1,2mm). Nhờ vậy, tay của người mù sờ đọc chữ Braille không gặp khó khăn về nguyên tắc. Đó cũng chính là cơ sở khoa học của hệ thống kí hiệu Braille.
- + Đặc điểm cảm giác thính giác của trẻ khiếm thị:
  - Cùng với cảm giác xúc giác, cảm giác thính giác là một trong những cảm giác quan trọng giúp trẻ mù giao tiếp, định hướng trong các hoạt động: học tập, lao động và sinh hoạt cuộc sống.
  - Tai người hơn hẳn tai động vật ở chỗ hiểu được ngôn ngữ, cảm thụ được phẩm chất của âm thanh như cường độ, trường độ và nhịp điệu.



- Âm thanh phản ánh nhiều thông tin: Vật nào phát ra âm thanh, khoảng cách và vị trí không gian của vật phát ra âm thanh đối với người nghe, các vật xung quanh, vật phát ra âm thanh tĩnh tại hay chuyển động; chuyển động theo hướng nào? (an toàn hay nguy hiểm; sôi động hay yên tĩnh...).
- Nhờ âm thanh giọng nói của đối tượng đang giao tiếp, trẻ mù có thể biết được trạng thái tâm lý của họ.

+ Ngưỡng cảm giác thính giác của trẻ khiếm thị:

Độ nhạy cảm âm thanh của mọi người đều phát triển theo quy luật chung. Tuy nhiên, khi bị mù buộc họ phải thường xuyên lắng nghe đủ mọi âm thanh, nên độ nhạy cảm giác nghe của họ tốt. Nhưng nói như vậy không có nghĩa là mọi người mù đều có độ nhạy âm thanh tốt hơn người sáng mắt.

Khoa học và thực tiễn đã chứng minh được rằng: muốn có độ nhạy của thính giác cần phải được rèn luyện thường xuyên. Âm nhạc là một công cụ rèn luyện thính giác rất tốt cho trẻ mù.

+ Đặc điểm các loại cảm giác khác của trẻ mù:

- Cảm giác cơ khớp vận động: Là cảm giác nhận biết tín hiệu từ các cơ quan vận động của cơ thể. Với người sáng mắt, cảm giác cơ khớp vận động ít có ý nghĩa. Với người mù, nhờ có cảm giác này trong khi di chuyển, họ điều chỉnh bước đi chính xác hơn, nhận biết nhiều dấu hiệu không gian, khoảng cách, phương hướng, tốc độ... của vật thể.
- Cảm giác rung: Là cảm giác phản ánh sự dao động của môi trường không khí. Loại cảm giác này ở người bình thường ít có ý nghĩa thiết thực trừ một số ít người làm nghề lái máy bay, lái ô tô, lái xe gắn máy... nhờ nó có thể biết được tình trạng hoạt động của máy móc. Với người mù nhờ cảm giác rung, họ đoán được vật cản, độ lớn, khoảng trống sắp đi tới.
- Cảm giác mùi, vị: Cảm giác mùi, vị phản ánh tính chất hoá học của vật chất. Vật chất đó tan trong không khí (hiện tượng thăng hoa), tác động vào cơ quan thụ cảm là mũi (mùi); Vật chất đó được cơ quan thụ cảm là lưỡi tiếp nhận (vị); Thông qua mùi, người mù để xác định được đối tượng như mùi nhà ăn hay nhà vệ sinh.
- Người mù cảm nhận người quen có thể qua mùi mồ hôi...
- Cảm giác thăng bằng: Là cảm giác phản ánh sự cảm nhận vị trí của cơ thể trong không gian. Bộ máy nhạy cảm thăng bằng là bộ phận tiền đình nằm ở tai trong.

Thực nghiệm cho thấy: trong điều kiện như nhau, người mù và người sáng mắt nhắm lại thì người mù có độ nhạy cảm thăng bằng và định hướng không gian tốt hơn.

+ Đặc điểm tri giác của trẻ khiếm thị:

- Tri giác là một quá trình tâm lí phản ánh một cách trọn vẹn thuộc tính của sự vật và hiện tượng khi chúng tác động trực tiếp vào các giác quan của ta.
- Không phải chỉ có một cơ quan mà có cả hệ cơ quan phân tích tham gia vào quá trình tri giác. Tùy theo đối tượng và nhiệm vụ tri giác mà xác định giác quan nào giữ vai trò chính. Nếu nghe giảng văn thì thính giác giữ vai trò chủ yếu, nếu xem tranh vẽ thì mắt giữ vai trò chính.
- Hình ảnh xuất hiện trên vỏ não do tri giác sờ đem lại tuy bị hạn chế hơn so với tri giác nhìn, nhưng cũng giúp cho trẻ mù nhận biết hình ảnh một cách trung thực.
- Giữa mắt và tay có thể phản ánh những dấu hiệu giống nhau (hình dạng, độ lớn, phương hướng, khoảng cách, thực thể, chuyển động hay đứng yên) và những dấu hiệu khác nhau.
- Nhận biết về màu sắc, ánh sáng, bóng tối thì mắt mới phản ánh đầy đủ trọn vẹn.
- Nhận biết về áp lực, trọng lượng, nhiệt độ thì tay phản ánh tốt hơn.

Thực nghiệm cho thấy, hiệu quả tri giác sờ chỉ được phát huy khi trẻ bị mù hoàn toàn. Đó là điều lí giải vì sao người sáng mắt khi bị bịt mắt để sờ đọc và viết chữ nổi không hiệu quả như người mù.

\* *Đặc điểm nhận thức lí tính của trẻ khiếm thị:*

– Đặc điểm tư duy của trẻ khiếm thị:

- + Tư duy là một quá trình tâm lí phản ánh những thuộc tính bản chất, những mối liên hệ bên trong, có tính quy luật của sự vật, hiện tượng trong hiện thực khách quan mà trước đó ta chưa biết.
- + Ngôn ngữ giữ vai trò đặc biệt trong quá trình tư duy. Ở trẻ mù, chức năng cơ bản của ngôn ngữ không bị rối loạn. Do đó, tư duy của trẻ vẫn đủ điều kiện phát triển. Tuy nhiên, những thao tác tư duy diễn ra phức tạp và khó khăn.
- + Quá trình phân tích, tổng hợp dựa trên kết quả của quá trình nhận thức cảm tính (cảm giác, tri giác). Ở trẻ mù, nhận thức cảm tính lại bị khiếm

khuyết, không đầy đủ, do đó, ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả tư duy (phân tích, tổng hợp).

Quá trình so sánh thường dựa vào kết quả phân tích, tổng hợp để tìm ra những dấu hiệu giống và khác nhau giữa các sự vật và hiện tượng. Trẻ mù khó tự tìm ra những dấu hiệu bản chất để khái quát hoá và phân loại theo một hệ thống xác định. Đôi khi các em chỉ dựa vào một dấu hiệu đơn lẻ để khái quát thành một nhóm chung.

*Ví dụ:* Dựa vào tên gọi những vật và con vật có "từ cánh", cô em xếp tất cả vào nhóm có cánh: cánh cò, cánh bướm, cánh cửa...

Nhờ có khả năng bù trừ chức năng của các giác quan nên khả năng nhận thức của trẻ không bị ảnh hưởng nhiều. Vì thế, tư duy của trẻ mù vẫn có thể phát triển bình thường.

- Đặc điểm tượng tượng của trẻ khiếm thị:
- + Tượng tượng là một quá trình tâm lí phản ánh những cái chưa từng có trong kinh nghiệm của cá nhân, là quá trình xây dựng những hình ảnh mới trên cơ sở những biểu tượng đã có.
- + Biểu tượng là những hình ảnh được lưu giữ lại nhờ kết quả tri giác của sự vật và hiện tượng trước đó. Đó là những hình ảnh xuất hiện trên não bộ không phải do các sự vật đang trực tiếp tác động lên cơ quan cảm giác mà chỉ là hình ảnh của trí nhớ. Do những hạn chế của quá trình tiếp nhận thông tin của trẻ khiếm thị, biểu tượng của trẻ khiếm thị có những đặc điểm sau:
  - Khuyết lệch, nghèo nàn;
  - Hình ảnh bị đứt đoạn;
  - Mức độ khái quát thấp.
- + Tượng tượng được xây dựng trên cơ sở của biểu tượng. Một khi biểu tượng bị nghèo nàn, khuyết lệch, mờ nhạt, đứt đoạn, chắp vá thì chắc chắn sẽ ảnh hưởng tới khả năng phát triển của tượng tượng, tức là hạn chế khả năng tái tạo, sáng tạo.

*Ví dụ 1:* Trẻ mù bẩm sinh, chưa được nhìn thấy trực tiếp đám mây thì khó tượng tượng ra hình ảnh: một lùm cây xanh in trên nền trời xanh biếc, có đám mây trắng ngà.

*Ví dụ 2:* Trẻ mù bẩm sinh, trong giấc mơ không bao giờ có hình ảnh màu sắc.

Trẻ mù ở độ tuổi trưởng thành, vẫn có nhiều cơ hội phát triển tượng tượng.

### 3. GHI NHỚ

- *Đặc điểm nhận thức cảm tính:*
- + Tri giác thị giác bị suy giảm hoặc mất hoàn toàn, cảm giác về không gian, màu sắc, hình khối kém phát triển.
- + Ngưỡng cảm giác thính giác, xúc giác giảm rõ rệt nên tri giác âm thanh và tri giác xúc giác phân biệt tăng, bổ sung cho sự thiếu hụt do thị lực bị suy giảm.
- + Cảm giác thăng bằng và cảm giác cơ khớp phát triển vượt trội.
- *Đặc điểm nhận thức lí tính:*
- + **Đặc điểm biểu tượng:** khuyết lệch, nghèo nàn, hình ảnh bị đứt đoạn; mức độ khái quát thấp.
- + **Tương tượng của trẻ mù có đặc điểm:**
  - Hạn chế khả năng tái tạo, sáng tạo hình ảnh mới (đôi khi đánh giá không đúng sự thật hoặc cường điệu hoá).
  - Trí tương tượng nghèo nàn.
- + **Đặc điểm tư duy:**
  - Ngôn ngữ giữ vai trò đặc biệt trong quá trình tư duy, chức năng cơ bản của ngôn ngữ không bị rối loạn. Do đó, tư duy của trẻ vẫn đủ điều kiện phát triển. Tuy nhiên, những thao tác tư duy diễn ra phức tạp và khó khăn.
  - Nhờ có khả năng bù trừ chức năng của các giác quan nên khả năng nhận thức của trẻ không bị ảnh hưởng nhiều, vì thế tư duy của trẻ mù vẫn có thể phát triển bình thường.

### Hoạt động 3: Tìm hiểu đặc điểm giao tiếp của học sinh khiếm thị

#### 1. NHIỆM VỤ

- Tìm hiểu khái niệm giao tiếp sư phạm và các đặc điểm giao tiếp của trẻ khiếm thị.
- Trao đổi, thảo luận nhóm nhỏ 4 – 5 người.
- Báo cáo phản hồi nhóm và bổ sung ý kiến.

#### 2. THÔNG TIN PHẢN HỒI

- Lời nói mang nặng tính hình thức, khó diễn đạt ý nghĩa của câu nói.
- Mất hoặc giảm khả năng bắt chước những cử động, biểu hiện của nét mặt người khác cũng như khả năng biểu đạt bằng cử chỉ, điệu bộ, nét mặt của mình, đặc biệt là trẻ mù.

- Khó tham gia vào các hoạt động giao tiếp, nhất là những hoạt động giao tiếp đòi hỏi phải có sự định hướng, di chuyển trong không gian.
- Bị động trong giao tiếp, không xác định được khoảng cách, số lượng người trong không gian giao tiếp,
- Xuất hiện tâm lí mặc cảm, tự ti, ngại giao tiếp.

## Nội dung 2

---

### PHƯƠNG PHÁP VÀ PHƯƠNG TIỆN GIÁO DỤC HOÀ NHẬP TRẺ KHIẾM THỊ BẬC TIỂU HỌC

#### 1. MỤC TIÊU

##### 1.1. Kiến thức

- Cần phương pháp và phương tiện dạy học; phương pháp và phương tiện đặc thù trong dạy học hoà nhập trẻ khiếm thị.
- Tác dụng và hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp và phương tiện dạy học hoà nhập trẻ khiếm thị vào các môn học, bài học ở bậc Tiểu học.

##### 1.2. Kỹ năng

- Vận dụng các phương pháp dạy học hoà nhập trẻ khiếm thị phù hợp với các môn học, bài học và khả năng tiếp nhận thông tin của trẻ khiếm thị.
- Sử dụng phương tiện dạy học hoà nhập trẻ khiếm thị và tự làm những phương tiện dạy học đơn giản phù hợp với môn học, bài học và khả năng hoạt động của trẻ khiếm thị.

##### *Thái độ:*

- Đánh giá đúng vai trò, ý nghĩa của phương pháp và phương tiện đặc thù trong dạy học hoà nhập.
- Vận dụng sáng tạo các phương pháp dạy học lớp học có trẻ khiếm thị.  
Có ý thức làm, tìm kiếm và sử dụng đồ dùng trực quan trong dạy học hoà nhập trẻ khiếm thị.

#### 2. CHUẨN BỊ

- Đọc các tài liệu hướng dẫn đổi mới phương pháp dạy học.
- Các trích đoạn băng hình.
- Học liệu phục vụ học tập.

### 3. CÁC HOẠT ĐỘNG

**Hoạt động:** Tìm hiểu phương pháp, phương tiện dạy học và dạy học hoà nhập học sinh khiếm thị

#### 1. NHIỆM VỤ

- \* *Tìm hiểu về phương pháp dạy học trẻ khiếm thị:*
  - Tìm hiểu khái niệm phương pháp dạy học; phương pháp đặc thù dạy học trẻ khiếm thị
  - Hình thức hoạt động:
    - + Trao đổi nhóm nhỏ 4 – 5 người. Câu hỏi thảo luận: Phương pháp dạy học là gì? Phân tích những phương pháp đang sử dụng trong trường phổ thông hiện nay. Những phương pháp đặc thù trong dạy học hoà nhập trẻ khiếm thị?
    - + Phản hồi nhóm và bổ sung ý kiến.
- \* *Tìm hiểu khái niệm phương tiện dạy học:*
  - Tìm hiểu khái niệm phương tiện dạy học; phương tiện đặc thù dạy học trẻ khiếm thị.
  - Hình thức hoạt động: Trao đổi nhóm nhỏ 4 – 5 người. Câu hỏi thảo luận: Phương tiện dạy học là gì? Phân tích những phương tiện đang sử dụng trong trường phổ thông hiện nay. Những phương tiện đặc thù trong dạy học hoà nhập trẻ khiếm thị?
    - Phản hồi nhóm và bổ sung ý kiến.

#### 2. THÔNG TIN PHẢN HỒI

- \* *Phương pháp dạy học:* Là con đường hoặc cách thức thực hiện mục tiêu; là tổng hợp các cách thức hoạt động của thầy và của trò nhằm thực hiện tốt mục tiêu dạy học.
  - Phương pháp dạy học ở bậc Tiểu học hiện nay:
    - + Nhóm phương pháp dùng lời: giải thích, thuyết trình, chứng minh, báo cáo, giải thích, vấn đáp.
    - + Nhóm phương pháp trực quan: quan sát, trình bày trực quan...
    - + Nhóm phương pháp thực hành: luyện tập, trò chơi, thực nghiệm...
    - + Các phương pháp khác:

- Phương pháp dạy học thi đua (ganh đua).
- Phương pháp dạy học cá thể hoá.
- Phương pháp dạy học hợp tác nhóm.
- Phương pháp trắc nghiệm, thực hành.

Nhìn chung, các phương pháp dạy học trong nhà trường hiện nay đều có thể sử dụng trong dạy học hoà nhập trẻ khiếm thị.

Ngoài các phương pháp trên, khi dạy học hoà nhập trẻ khiếm thị, giáo viên cần phải sử dụng những phương pháp đặc thù sau:

- Phương pháp trực quan: Trẻ em bình thường quan sát chủ yếu bằng tri giác nhìn, còn trẻ mù quan sát chủ yếu bằng tri giác sờ. Vì vậy, hướng dẫn trẻ khiếm thị nặng quan sát “sờ” kết hợp với hướng dẫn bằng lời là phương pháp rất hiệu quả và được sử dụng thường xuyên.
- Phương pháp sờ đọc và viết chữ Braille.
- Phương pháp sờ đọc bằng tay nhận biết các kí hiệu khác nhau theo cấu trúc 6 chấm nổi trong ô Braille.
- Phương pháp viết kí hiệu Braille bằng bảng, chữ và giấy Braille.
- Phương pháp ghi nhớ kí hiệu ghi chữ cái, vần, chữ Braille Việt ngữ.
- Phương pháp rèn luyện kĩ năng đọc, viết, sửa lỗi các bài đọc, bài viết theo sách giáo khoa bằng kí hiệu Braille.

\* *Phương tiện dạy học:*

- Phương tiện dạy học là hệ thống đối tượng vật chất (cả các phương tiện kĩ thuật) được người giáo viên sử dụng trong quá trình tổ chức hoạt động học tập của học sinh, học sinh tham gia vào quá trình sử dụng đó nhằm thực hiện nhiệm vụ học tập đặt ra.
- Các phương tiện dạy học đang dùng ở tiểu học hiện nay:
  - + Các tài liệu và giáo khoa: tranh, ảnh, bản đồ.
  - + Mẫu vật: mẫu vật thật, mẫu vật phục chế.
  - + Mô hình, dụng cụ, máy móc.
  - + Các phương tiện nghe nhìn:
    - Máy chiếu diafilm.
    - Máy thu thanh (radio), máy thu thanh có ghi âm.
    - Máy chiếu phim và phim điện ảnh.

- Đầu đĩa hình và đĩa ghi hình.
  - Đầu đĩa tiếng và đĩa ghi âm.
  - Máy thu hình (tivi).
  - Đầu video và băng video.
  - Máy chiếu tranh, ảnh, tài liệu in và tranh ảnh, tài liệu in dùng cho máy episcopa.
  - Máy chiếu qua đầu và bản trong.
  - Máy chiếu đa năng.
- + Các phương tiện nêu trên đều có thể dùng chung cho trẻ bình thường và trẻ nhìn kém. Riêng tranh, ảnh, bản đồ dùng cho trẻ nhìn kém cần đơn giản hoá các chi tiết phụ, màu sắc phù hợp với tri giác nhìn của trẻ nhìn kém, đồng thời phải có màu sắc tương phản giữa nền và hình.
- + Những phương tiện không thể dùng chung cho trẻ bình thường và trẻ mù gồm: tranh, ảnh, bản đồ phẳng, máy chiếu tranh, ảnh, tài liệu in...
- + Ngoài những phương tiện dùng chung cho trẻ bình thường và trẻ mù như mẫu vật, mô hình dụng cụ, máy móc, máy thu thanh, máy ghi âm, đầu đĩa tiếng và đĩa ghi âm, hoá chất, trẻ mù cần có các phương tiện dạy học đặc biệt sau:
- Tranh, ảnh, bản đồ nổi, hình vẽ nổi, sơ đồ nổi, hình nổi.
  - Bộ chữ nổi, ô và thanh con cấn, con xoay.
  - Bảng, chữ viết và giấy Braille.
  - Các loại thước có kí hiệu nổi (thước kẻ, êke, thước đo độ).
  - Bàn tính sôrôban, bàn tính taylo (bàn tính ô vuông).
  - Compa đặc biệt.

### 3. GHI NHỚ

- Có thể sử dụng các phương pháp dạy học hiện nay trong dạy học hoà nhập học sinh khiếm thị. Chú ý: các phương pháp phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh: phương pháp cá biệt hoá, hợp tác nhóm, nêu vấn đề, trò chơi, đặc biệt phương pháp đọc viết chữ Braille.
- Phương tiện dạy học hoà nhập học sinh khiếm thị cần chú ý đến đặc điểm tri giác của trẻ khiếm thị là tri giác nhìn bị suy giảm đáng kể hoặc mất hoàn toàn, nên:



- + Tăng cường sử dụng vật thật, mô hình.
- + Tiêu bản, mô hình cần lược bớt các chi tiết phụ và phức tạp.
- + Tranh, ảnh, bản đồ chuyển sang hình nổi và bỏ các chi tiết nhỏ, phức tạp.
- + Đồ dùng học tập (thước kẻ, thước dây, êke, thước đo độ...) có kí hiệu nổi hoặc chìm.
- + Bộ chữ nổi, ô Braille, thanh con cấm và con cấm, con xoay.
- + Bảng chữ viết và giấy Braille.
- + Bàn tính sô rô ban, bàn tính taylo (bàn tính ô vuông), máy tính có âm thanh.

### Nội dung 3

#### NHỮNG KĨ NĂNG ĐẶC THÙ TRONG GIÁO DỤC HỌC SINH KHIẾM THỊ

##### 1. MỤC TIÊU

###### 1.1. Kiến thức

- Xác định được 3 kĩ năng trong nhóm các kĩ năng đặc thù của trẻ khiếm thị là: định hướng – di chuyển; giao tiếp và tự phục vụ.
- Mô tả đặc điểm cơ bản về ba kĩ năng trên của trẻ khiếm thị.
- Xây dựng nội dung và lập kế hoạch hướng dẫn hình thành các kĩ năng.

###### 1.2. Kĩ năng

Hình thành và rèn luyện các kĩ năng:

- Định hướng – di chuyển.
- Giao tiếp.
- Tự phục vụ.

###### 1.3. Thái độ

- Có thái độ và phản ứng phù hợp với trẻ khiếm thị.
- Xây dựng môi trường, điều kiện cho các em được phát triển các kĩ năng tốt nhất.

Trong nội dung 3, các bạn sẽ tiếp cận với các hoạt động của trẻ khiếm thị trong giao tiếp, công việc tự phục vụ bản thân và định hướng di chuyển, từ đó có những hiểu biết rõ hơn về đặc điểm của trẻ, những khó khăn và cách tổ chức hỗ trợ cho trẻ trong học tập, sinh hoạt thường ngày.

## 2. CHUẨN BỊ

- Tài liệu đọc.
- Bảng hình và các loại học phẩm phục vụ cho học tập

## 3. CÁC HOẠT ĐỘNG

### Hoạt động 1: Phát triển kĩ năng giao tiếp của học sinh khiếm thị

#### 1. NHIỆM VỤ

- \* *Tìm hiểu khả năng giao tiếp của trẻ khiếm thị:*
  - Xem trích đoạn băng hình.
  - Cá nhân suy nghĩ, sau đó liệt kê những khó khăn và đặc điểm giao tiếp của trẻ khiếm thị; ảnh hưởng của khuyết tật thị giác tới sự phát triển ngôn ngữ.
  - Phản hồi nhóm và bổ sung ý kiến.
- \* *Một số biện pháp phát triển kĩ năng giao tiếp của trẻ khiếm thị:*
  - Tổ chức hoạt động: hoạt động nhóm nhỏ 4 – 5 thành viên, thảo luận các nhiệm vụ sau:
    - + Lựa chọn một số kĩ năng giao tiếp cần phát triển ở trẻ khiếm thị.
    - + Xây dựng biện pháp hình thành các kĩ năng đó.
  - Phản hồi nhóm và bổ sung ý kiến.

#### 2. THÔNG TIN PHẢN HỒI

- \* *Quá trình phát triển ngôn ngữ của trẻ khiếm thị:*

Trong năm đầu tiên của cuộc đời, trẻ khiếm thị giao tiếp chủ yếu với người lớn. Cha mẹ giao tiếp với chúng như giao tiếp với trẻ sáng. Họ sử dụng cả lời nói và sự tiếp xúc da thịt với con của mình. Trong thời gian này, cha mẹ luôn là người khởi đầu sự tương tác. Họ mong tìm thấy sự phản hồi ở đứa con thương yêu của mình. Trẻ khiếm thị cũng có những hành vi giao tiếp phản hồi. Chúng có thể dùng tay đẩy khi không thích, cũng có thể nắm áo kéo lại hoặc cười với cha mẹ. Tuy nhiên, trẻ thường không quay mặt về phía người mà chúng đang tương tác. Hành vi này thường ít gây kích thích hứng thú tương tác cho cha mẹ trẻ, cha mẹ trẻ không nhìn thấy được ánh mắt từ con họ và kết quả là họ dần dần chán nản. Do vậy, những mối tương tác với trẻ của họ dần dần đi về mặt thời gian và ít dần đi về mặt số lượng.

Ở lứa tuổi lớn hơn, trẻ khiếm thị bắt đầu mở rộng mối quan hệ tương tác của mình, không chỉ với những người thân như cha mẹ, ông bà mà được mở rộng ra với bạn bè cùng trang lứa. Sự tương tác bắt đầu trở nên phức tạp hơn khi trẻ bắt đầu có nhu cầu quen biết nhau. Lúc này, trẻ có thể biểu hiện được sự thân thiện và tiến đến gần nhau để cùng chơi, cùng nói chuyện...

Khi tuổi lớn dần lên thì những khó khăn trong giao tiếp của trẻ khiếm thị bộc lộ rõ hơn. Trẻ không theo kịp bạn sáng trong trò chơi đòi hỏi nhiều kĩ năng. Chúng không biết làm thế nào để tham gia vào nhóm chơi; không biết cách khởi đầu và duy trì sự giao tiếp.

Do không nhận được thông tin thị giác (ánh mắt, cử chỉ, dáng điệu, nụ cười...) nên người giao tiếp và trẻ khiếm thị không hiểu được chính xác thông điệp của nhau. Do đó, các phản hồi có thể không phù hợp, làm cho hứng thú giao tiếp giảm đáng kể. Thiếu hụt trong thích ứng giao tiếp làm cho trẻ ít được sự chấp nhận của bạn bè sáng mắt và trở nên cô độc trong mối tương tác bạn bè. Hậu quả là trẻ khiếm thị không phát triển được những kĩ năng ngôn ngữ và kĩ năng giao tiếp phù hợp, trẻ gặp nhiều khó khăn khi giao tiếp với mọi người.

Trẻ mù thường có xu hướng tập trung hứng thú vào những hành động của riêng mình: hỏi và lặp lại nhiều câu hỏi; có những đòi hỏi không bình thường đối với người khác; thay đổi chủ đề một cách đột ngột; hoặc không có phản hồi trở lại đối với những lời nói, hành vi hoặc sự quan tâm của người khác.

Ở trẻ thường hay xuất hiện và phát triển những hành vi không phù hợp, đó là những hành vi điển hình (ấn tay vào mắt, vẩy vẩy tay, bật ngón tay tạo tiếng kêu, đung đưa người, có những động tác khác thường bằng đầu, ồm ồm rên rỉ trong miệng...). Hành vi này có tác động xấu tới giao tiếp của trẻ và không được sự chấp nhận của đối tác giao tiếp.

Qua những hoạt động giao tiếp tương tác, trẻ khiếm thị cũng có hạn chế trong việc nắm được thông tin về trình độ năng lực của mình cũng như của bạn sáng mắt. Hạn chế này góp phần làm cho trẻ khiếm thị tin rằng những người sáng mắt là những người cao cấp hơn, giỏi giang hơn. Điều đó làm cho trẻ khó so sánh chính xác mức độ hoàn thành công việc của mình và bạn sáng mắt. Các em không tự tin khi giao tiếp với bạn học sáng mắt, cũng không thích tham gia các hoạt động. Các hoạt động trở nên quá khó, quá nguy hiểm và đòi hỏi các kĩ năng quá cao. Vì vậy, các em khó có thể tiếp cận giao tiếp, hoạt động cùng các bạn nam. Chúng

thường chơi cùng bạn nữ như là một giải pháp thay thế để chống lại sự cô độc. Mọi trẻ khiếm thị đều có thói quen tương tác với những bạn riêng lẻ bên ngoài nhóm đồng. Chúng cũng muốn có ai đó để giao tiếp.

\* *Ảnh hưởng của khuyết tật thị giác tới sự phát triển ngôn ngữ:*

- Những năm tháng đầu đời, tật khiếm thị đã gây cản trở quá trình phát triển ngôn ngữ của trẻ. Vấn đề chính không phải là ở chỗ trẻ không có khả năng nhìn thấy miệng của người khác và cách trẻ tạo âm thanh như thế nào mà điều cơ bản là *người khác đã tương tác phản hồi lại với trẻ như thế nào*. Cha mẹ trẻ khiếm thị có thể gặp khó khăn trong việc hiểu được những lời bập bẹ của con họ vì trẻ khiếm thị bị hạn chế về khả năng sử dụng ánh mắt điệu bộ để giúp cha mẹ hiểu rõ những gì chúng đang bập bẹ.

Do có sự khác nhau về kinh nghiệm và các cơ sở cũng như vật liệu cho quá trình thu nhận thông tin, trẻ khiếm thị tiếp thu được những từ ngữ khác với trẻ sáng. Chúng thường sử dụng nhiều từ ngữ để nói về hành động của chúng; chúng gọi đồ chơi, vật nuôi, hay con người bằng những cái tên riêng biệt hơn; sử dụng ít từ mang tính bổ nghĩa. Khuyết tật thị giác còn là nguyên nhân dẫn đến việc sử dụng sai ngôn ngữ của trẻ, như:

- + Hạn chế nghĩa của từ: Do cách thức học và trải nghiệm, trẻ khiếm thị chỉ hiểu rằng từ mà các em học được là để chỉ cụ thể một vật mà em đã tiếp xúc có thể bằng xúc giác, thính giác hoặc các giác quan khác.
- + Quá mở rộng nghĩa của từ: Trên cơ sở những thông tin thu nhận được bằng tri giác như âm thanh, cấu trúc, mùi vị và trọng lượng, các em có thể hiểu rằng những gì mang đặc điểm tương tự sẽ là những thứ mà các em đã trải nghiệm trước đó.
- + Kết cấu cú pháp mà các em học được ít có sự linh động biến hoá trong khi sử dụng.
- Khi trẻ mù biết nói, ngôn ngữ của chúng thường có ba đặc điểm sau: hỏi nhiều câu hỏi, lặp lời và đưa ra những bình luận không ăn nhập.
- + Câu hỏi:

Trẻ mù có xu hướng hỏi nhiều câu hỏi đôi khi không phù hợp. Điều quan trọng là phải nhận biết được mục đích ẩn sau mỗi câu hỏi và giúp trẻ tìm cách khác thay thế để thể hiện nhu cầu của mình. Những mục đích đó có thể là: nắm thông tin, thu hút sự chú ý, phản ứng lại khi bối rối hoặc sợ hãi. Trẻ nên được học những cách thức giao tiếp phù hợp để đạt được

những mục tiêu đó. Những câu hỏi, ban đầu có thể có tác dụng thu hút sự chú ý nhưng những kĩ thuật tiếp theo cũng nên được phát triển. Ví dụ: tiến đến gần hơn, nói một cách cởi mở, nghe một cách tích cực.

Trẻ mù cũng thường đưa ra những câu hỏi để yên tâm về sự có mặt của một người nào đó. Người lớn nên nhạy cảm với nhu cầu này và hãy cố gắng cho trẻ sự yên tâm về tình cảm và khẳng định sự có mặt của mình bằng lời nói. Ta cũng nên khuyến khích trẻ mù thể hiện cảm xúc sợ hãi hoặc bối rối của mình một cách trực tiếp hơn là dựa vào việc đặt câu hỏi.

+ **Lặp lời:**

Trẻ mù có xu hướng hay lặp lại những câu nói của người khác. Đây không phải là hiện tượng hoàn toàn mang tính tiêu cực. Lặp lời cũng có thể là một phần của sự phát triển ngôn ngữ bình thường hoặc là sự nhắc lại để giúp cho quá trình xử lí thông tin. Nó cũng có thể được sử dụng như là sự cố gắng mở đầu cuộc tương tác. Nếu đứa trẻ có vẻ không hiểu những lời nói lặp lại của mình hoặc sự lặp lời đó được sử dụng không phải vì mục đích giao tiếp, hoặc đứa trẻ không sử dụng một cách sáng tạo những lời nói lặp lại này thì tốt nhất là nên tìm cách làm giảm hoặc xoá bỏ số lượng lặp lời của trẻ.

+ **Những bình luận vô nghĩa:**

Nhiều trẻ mù gặp khó khăn trong hoạt động nghe, hiểu trong các cuộc hội thoại vì không nhìn thấy được những hành vi giao tiếp khác. Trẻ có thể cho ra những lời bình luận không liên quan đến cuộc hội thoại. Mặc dù việc lạc đề trong giao tiếp là bình thường đối với trẻ em nhưng nếu một trẻ khiếm thị có vẻ chỉ tập trung vào những hứng thú của mình hơn là cuộc hội thoại thì nên cho các em biết khi nào thì những bình luận của các em là phù hợp và đưa ra những cách thay thế khác phù hợp với những tình huống xã hội cụ thể.

### 3. GHI NHỚ

\* *Đặc điểm giao tiếp của trẻ khiếm thị:*

- Tư thế cứng nhắc, gò bó, không linh hoạt.
- Khuôn mặt ít biểu lộ cảm xúc.
- Ít có hành vi cười hoặc cười không phù hợp.
- Thụ động trong giao tiếp. Giao tiếp của trẻ phần lớn là những cuộc giao tiếp ngắn ngủi, không biết cách duy trì.

- Nội dung giao tiếp có xu hướng về những hoạt động, cảm xúc của bản thân.
- Ngữ điệu lời nói của trẻ khiếm thị buồn tẻ, ít có cảm xúc.
- \* *Biện pháp phát triển giao tiếp:*
- Phát triển vốn từ và nghĩa từ cho trẻ.
- Phát triển hành vi giao tiếp có văn hoá thông qua trò chơi đóng vai, tình huống có vấn đề, nêu gương...

## Hoạt động 2: Phát triển kĩ năng định hướng – di chuyển

### 1. NHIỆM VỤ

- **Tìm hiểu:**
- + Khái niệm di chuyển và định hướng, mục đích, ý nghĩa trong đời sống của trẻ khiếm thị.
- + Phát triển một số biện pháp định hướng – di chuyển cho trẻ khiếm thị.
- + Cách thức tổ chức hoạt động: Thảo luận nhóm nhỏ 4 – 5 thành viên.
- **Phản hồi, bổ sung kiến thức.**

### 2. THÔNG TIN PHẢN HỒI

- Định hướng, di chuyển – vận động là một phần không thể thiếu của bất kì chương trình giáo dục và phục hồi chức năng nào. Định hướng, di chuyển – vận động còn có ý nghĩa đặc biệt là giúp trẻ khiếm thị đi lại độc lập, an toàn, đúng mục đích.
- Nhờ vào khả năng định hướng – di chuyển mà trẻ mù có thể đi lại tự do trong môi trường xung quanh, tự khẳng định được mình và hoà nhập vào đời sống cộng đồng.

## Hoạt động 3: Phát triển kĩ năng lao động – tự phục vụ của học sinh khiếm thị

### 1. NHIỆM VỤ

- **Tìm hiểu** khái niệm lao động – tự phục vụ, mục đích, ý nghĩa trong đời sống của trẻ khiếm thị; phát triển một số kĩ năng lao động tự phục vụ cho trẻ khiếm thị.
- **Cách thức tổ chức hoạt động:** Thảo luận nhóm nhỏ 4 – 5 thành viên.
- **Phản hồi, bổ sung kiến thức.**

## 2. GHI NHỚ

Suy giảm đáng kể hoặc mất hoàn toàn thị lực ảnh hưởng rất lớn đến phát triển các kĩ năng lao động tự phục vụ của trẻ khiếm thị. Nhưng nếu được giáo dục đúng phương pháp và rèn luyện thường xuyên, trẻ mù có thể phát triển tốt và thực hiện được mọi nhiệm vụ tự phục vụ trong đời sống hàng ngày và có thể trở thành thành viên hữu ích trong gia đình và cộng đồng xã hội.

## Nội dung 4

---

### RÈN LUYỆN KĨ NĂNG ĐỌC – VIẾT CHỮ BRAILLE

#### 1. MỤC TIÊU

##### 1.1. Kiến thức

- Ghi nhớ hệ thống các kí hiệu chữ nổi Braille: tiếng Việt, toán...
- Ghi nhớ các quy tắc viết và trình bày văn bản bằng kí hiệu nổi Braille.

##### 1.2. Kĩ năng

- Sử dụng thành thạo bảng và dùi viết.
- Có được những kĩ năng ban đầu để đọc và viết chữ Braille.

##### 1.3. Thái độ

- Có thái độ và phản ứng phù hợp với học sinh khiếm thị.
- Tạo môi trường, điều kiện cho các em được phát triển các kĩ năng tốt nhất.

#### 2. CHUẨN BỊ

- Bảng hình.
- Bảng, dùi, giấy chữ Braille.
- Từ điển hệ thống kí hiệu chữ Braille.

#### 3. CÁC HOẠT ĐỘNG

**Hoạt động 1: Tìm hiểu cấu trúc và phương tiện dùng để đọc viết chữ Braille**

##### 1. NHIỆM VỤ

- Tìm hiểu và thực hành phương tiện dùng để đọc viết chữ Braille

- Giáo viên giới thiệu bảng và dùi viết chữ Braille: cách sử dụng bảng, cách cầm dùi, cách lắp giấy và cách viết và đọc.
- Học viên thực hành các thao tác lắp đặt giấy và cách cầm dùi đúng quy định.

## 2. THÔNG TIN PHẦN HỒI

\* Giáo viên giới thiệu một ô chữ Braille, gồm có 6 chấm nổi để sờ đọc. Vị trí các chấm được quy định bởi 2 cột dọc và 3 hàng ngang trong một ô Braille (kích thước ô Braille 8mm x 4,5mm).

- Quy định vị trí các chấm nổi (đọc):

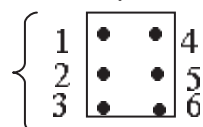
- + Chấm 1 nằm ở góc trái trên, hàng ngang trên.
- + Chấm 2 nằm ở giữa cột trái, hàng ngang giữa.
- + Chấm 3 nằm ở góc trái dưới, hàng ngang dưới.
- + Chấm 4 nằm ở góc phải trên, hàng ngang trên.
- + Chấm 5 nằm ở giữa cột phải, hàng ngang giữa.
- + Chấm 6 nằm ở góc phải dưới, hàng ngang dưới.

- Quy định các chấm lõm (viết) như sau:

- + Chấm 1 bên trên cột bên phải, hàng ngang trên.
- + Chấm 2 nằm ở giữa cột phải, hàng ngang giữa.
- + Chấm 3 bên dưới cột bên phải, hàng ngang dưới.
- + Chấm 4 bên trên cột bên trái, hàng ngang trên.
- + Chấm 5 nằm ở giữa cột trái, hàng ngang dưới.
- + Chấm 6 bên dưới cột bên trái, hàng ngang dưới.

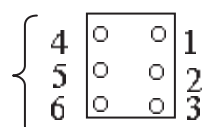
- Quy tắc đọc và viết chữ Braille:

Quy định của việc sử dụng 6 chấm nổi – đơn vị cơ bản để tạo thành kí hiệu chữ và số cho người mù như sau:



- 6 chấm nổi được sắp xếp theo quy định đọc.

- 6 chấm nổi được tạo thành theo quy định viết (Thực chất là vị trí ấn lõm giấy).





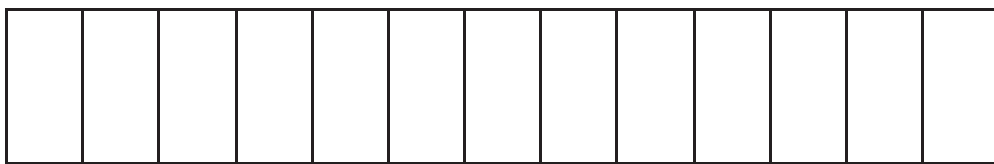
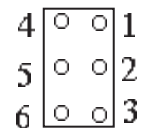
Theo quy định đọc, 6 chấm nổi được sắp xếp thành hai cột dọc: cột dọc trái, gồm chấm số: 1, 2, 3 và cột dọc phải gồm chấm số: 4, 5, 6 (hình vẽ). Còn có thể mô tả: 6 chấm nổi sắp xếp theo 3 hàng ngang. Hàng ngang trên gồm chấm (1, 4). Hàng ngang giữa gồm chấm số (2, 5) và hàng ngang dưới gồm chấm số (3, 6).

- Các ô Braille được xếp liền nhau tạo thành dòng Braille. Theo quy trình đọc: Đọc từ dòng trên xuống dòng dưới theo hướng ô đầu dòng phía bên trái sang bên phải  $\Rightarrow$  a b c d e g f h i j.
- Viết chữ Braille được hiểu là cách ấn lõm ở phía trên mặt giấy để được các điểm nổi phía mặt dưới tờ giấy. Dụng cụ chuyên dùng để viết chữ nổi là bảng và dùi viết chữ Braille. Sau khi lắp giấy vào bảng viết, theo khuôn ô trên bảng, người ta viết theo quy ước sau:

+ Viết từ dòng trên xuống dòng dưới.

+ Viết từ phải sang trái.

Vị trí 6 chấm quy định ngược lại với khi đọc.



Học viên thực hành thao tác lắp đặt giấy và “viết” theo yêu cầu của giảng viên các tổ hợp chấm nổi, sau đó đọc lại các tổ hợp đã viết.

### 3. GHI NHỚ

- Mỗi ô chữ Braille có 6 chấm.
- Mỗi chữ cái được viết trong 1 ô chữ Braille.
- Viết chữ Braille từ phải sang trái và đọc từ trái sang phải.

## Hoạt động 2: Tìm hiểu hệ thống kí hiệu chữ Braille

### 1. NHIỆM VỤ

- Tìm hiểu hệ thống kí hiệu chữ cái, các dấu thanh, các dấu dùng trong văn học và các quy tắc trình bày văn bản trong tiếng Việt,
- Tìm hiểu hệ thống kí hiệu chữ số, các dấu quan hệ trong môn Toán và quy tắc trình bày.

## 2. THÔNG TIN PHẢN HỒI

\* **Tìm hiểu hệ thống kí hiệu, dấu thanh trong môn tiếng Việt.**

– **Bảng 10 kí hiệu thuộc nhóm cơ bản:**

A	b	c	d	e	f	g	h	i	j
a: 1	b: 12	c: 14	d: 145	e: 15	f: 124	g: 1245	h: 125	i: 24	j: 245

– **Nhóm II:**

k	l	m	n	o	p	q	r	s	t
k: 13	l: 123	m: 134	n: 1345	o: 135	P: 1234	q: 2345	r: 1235	s: 234	t: 2345

– **Nhóm III:**

u	v	x	y	z
u: 136	v: 1236	x: 134	y: 13456	z: 1356

– **Các dấu thanh:**

;	9	5	–	,
\	/	?	~	.

– **Các cặp đối xứng:**

<	>	?	p	o	[	w	r	t	\
ê: 126	ă: 345	ô: 1456	P: 1234	o: 135	ơ: 246	w: 2456	r: 1235	t: 2345	ư: 1256

### *Chú ý*

- Một con chữ được viết trong một ô Braille.
- 10 kí hiệu đầu được viết hoàn toàn trên hàng 1 và 2 của ô Braille; hàng thứ hai là các kí hiệu của hàng 1 nhưng thêm chấm 3; hàng thứ 3 là kí hiệu của hàng 2 thêm chấm 6.
- Các dấu thanh là các kí hiệu được viết hoàn toàn nằm trên hàng thứ 2 và 3 của ô Braille.
- \* **Hướng dẫn cách đọc và viết chữ Braille (Hoạt động chung toàn lớp)**
- Quy tắc đọc, viết:

- + Sờ đọc các chấm nổi: Đọc từ trái sang phải, viết từ phải sang trái.
- + Trên một dòng Braille gồm nhiều ô nằm liên tiếp với nhau.
- Cách lắp giấy vào bảng viết:
  - + Đặt bảng viết lên bàn trước mặt.
  - + Mỏ tẩm trên của bảng viết sang trái.
  - + Đặt một tờ giấy Braille nằm trên của tẩm có các chấm lõm (tẩm dưới) sao cho mép tờ giấy trùng khít mép trên của tẩm dưới. Tay phải giữ chặt mặt giấy, tay trái gấp mặt bảng trên xuống để ghim chặt giấy.
- Kỹ năng viết chữ Braille:
  - + Tư thế ngồi viết giống như tư thế ngồi đọc chữ nổi, chỉ khác là: khi viết thì viết từ phải sang trái; ngược với cách đọc (viết theo ô chấm lõm).
  - + Khi viết: ngón trỏ của tay trái làm nhiệm vụ vừa giữ bảng, vừa định hướng dòng ô Braille, vừa xác định vị trí chấm lõm. Tay phải cầm dùi đúng tư thế và đưa mũi dùi vào vị trí chấm lõm cần viết và ấn nhẹ, thẳng góc với mặt giấy.
- Phương pháp và kỹ năng sờ đọc kí hiệu Braille:
  - + Xác định mặt trên, mặt trước của tờ giấy và tờ giấy đúng cách.
  - + Đặt mép dưới của tờ giấy và mép bàn song song với nhau.
- Tư thế ngồi đọc:
  - + Ngồi ngay thẳng: cột sống và cổ tương đối thẳng, không cúi đầu, không ngửa mặt, vai thẳng bằng, không vẹo, lệch cột sống.
  - + Hai chân song song thoải mái, hai bàn chân đặt trên nền nhà hoặc đặt lên thanh gỗ ngay dưới bàn.
  - + Đối với trẻ mù thực tế (còn nhìn thấy mờ đôi chút) tuyệt đối không dùng mắt đọc chữ nổi.
- Cách sờ đọc chữ nổi Braille:
  - + Trên mỗi dòng đọc từ trái sang phải, sờ đọc bằng hai đầu ngón tay trỏ của hai bàn tay. Mỗi tay phụ trách nửa dòng, ngón tay trỏ phải sờ nhẹ, hơi rung từ trên xuống từ trái sang phải. Đồng thời ngón tay trỏ trái đặt kế tiếp ngón tay trỏ phải để sờ kiểm tra lại.

Lưu ý: sờ rung nhẹ chứ không sờ di, sờ miết mạnh.
- + Khi sờ đọc, các ngón tay còn lại của cả hai bàn tay được thực hiện các chức năng:

- Hai ngón tay cái được coi như là điểm tựa cho hai bàn tay đỡ môi và góp phần giữ hướng chuyển động của hai đầu ngón trỏ. Ngón giữa, ngón sát út của hai bàn tay định hướng cho ngón trỏ sẽ không bị lệch dòng.
- Ngón út có nhiệm vụ phát hiện mép phải của tờ giấy. Khi ngón út tay phải phát hiện mép bên phải tờ giấy thì ngón tay trái chuyển động ngược dòng ngón tay phải để phát hiện đầu dòng tiếp theo, bên dưới. Khi ngón trỏ tay trái tìm thấy ô thứ nhất của dòng kế tiếp thì ngón tay trỏ phải sẽ đọc kế tiếp ngón tay trỏ trái và cứ như thế đến hết bài.

Để trẻ có kĩ năng sờ đọc kí hiệu Braille, cần yêu cầu trẻ cố gắng luyện nhiều cùng với sự giúp đỡ của mọi người xung quanh.

\* Giới thiệu các kí hiệu trình bày văn bản và các quy tắc viết trong tiếng Việt:

– Quy tắc viết chữ:

- + Một con chữ được viết trong 1 ô Braille.
- + Các con chữ trong một chữ được viết liền nhau.
- + Sau mỗi chữ để cách 1 ô Braille.

– Quy tắc viết các dấu câu và các dấu ngoặc, ghi chú, trích đoạn:

- + Các dấu gạch đầu dòng, hoa thị... để cách đầu dòng 1 ô và để cách khi viết tiếp.
- + Các dấu mở của các loại ngoặc, trích đoạn không để cách ô. Dấu báo kết thúc viết sát con chữ cuối cùng. Dấu kết thúc có thể dùng đầy đủ hoặc viết ngắn gọn 345.
- + Các dấu câu và dấu văn học được viết liền sau con chữ cuối cùng.

– Quy tắc đặt dấu thanh:

- + Một chữ chỉ có phần vần và thanh điệu thì kí hiệu dấu thanh được ghi trước kí hiệu vần.
- + Ví dụ 1: oán – Vị trí chấm nổi: 35,135,1,1345.
- + Ví dụ 2: ôn – Vị trí chấm nổi: 56,1456,1345: ; ?n.
- + Ví dụ 3: uẩn – Vị trí chấm nổi: 26,136,16,1345: 5 u \* n.
- + Ví dụ 4: ẵm – Vị trí chấm nổi: 36,345,134: -> m.
- + Ví dụ 5: oạc – Vị trí chấm nổi: 6,135,1,14: , o a c.

*Chú ý:* Một chữ có phụ âm đầu (đơn hoặc kép), vần và thanh điệu, khi viết lưu ý kí hiệu dấu thanh phải được ghi sau phụ âm đầu và trước phần vần.

## Phần 2: GIÁO DỤC HOÀ NHẬP HỌC SINH CÓ KHÓ KHĂN VỀ HỌC

### Nội dung 1

---

#### KHÁI NIỆM HỌC SINH CÓ KHÓ KHĂN VỀ HỌC

##### 1. MỤC TIÊU

###### 1.1. Kiến thức

Phát biểu bằng lời của mình về:

- Các tiêu chí xác định học sinh có khó khăn về học.
- Các biện pháp hướng dẫn học sinh thực hiện nhiệm vụ và nắm bắt khái niệm.
- Quy trình hình thành kĩ năng xã hội cho học sinh có khó khăn về học.

###### 1.2. Kĩ năng

- Phát hiện đúng khả năng và nhu cầu của học sinh có khó khăn về học.
- Xác định được kiến thức và kĩ năng trẻ cần có để lựa chọn nội dung và sử dụng các phương pháp dạy học phù hợp.
- Áp dụng hình thức, phương pháp đánh giá kết quả giáo dục và dạy học phù hợp với khả năng của học sinh.

###### 1.3. Thái độ

Tin tưởng vào khả năng học tập tiến bộ của học sinh có khó khăn về học trong giáo dục hoà nhập.

##### 2. CÁC HOẠT ĐỘNG

Hoạt động: Tìm hiểu khái niệm học sinh có khó khăn về học

###### 1. NHIỆM VỤ

- \* *Nhiệm vụ 1:* Tìm hiểu khái niệm học sinh có khó khăn về học:  
Thảo luận nhóm về vấn đề sau: Hãy liệt kê những đặc điểm hoặc biểu hiện của học sinh có khó khăn về học mà anh chị biết.
- \* *Nhiệm vụ 2:* Tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến khuyết tật trí tuệ:  
– Hoạt động nhóm đôi. Phát cho mỗi nhóm 7 – 8 phiếu trắng. Mỗi phiếu chỉ được ghi một nguyên nhân.

- Câu hỏi: Theo bạn, có những nguyên nhân nào dẫn đến khuyết tật trí tuệ?
- \* *Nhiệm vụ 3: Tìm hiểu khả năng học sinh khuyết tật trí tuệ:*
- Thảo luận nhóm 4 – 5 học viên về vấn đề sau: Hãy kể về những khả năng và nhu cầu mà trẻ khuyết tật trí tuệ làm được qua chứng kiến, được nghe kể qua đài báo, tivi...
- Xác định phương pháp tìm hiểu khả năng và nhu cầu trẻ chậm phát triển trí tuệ.
- Thảo luận nhóm 3 – 5 người.
- Liệt kê những phương pháp, phương tiện có thể sử dụng để tìm hiểu khả năng và nhu cầu của trẻ khuyết tật trí tuệ.

## 2. THÔNG TIN PHẢN HỒI

- \* *Khái niệm trẻ khuyết tật:*
  - Theo quan điểm tiếp cận giáo dục trẻ khuyết tật, có nhiều thuật ngữ khác nhau chỉ đối tượng học sinh có khó khăn về học. Đối tượng trẻ trong các khái niệm trên cũng rất đa dạng. Trong khuôn khổ tài liệu này chúng tôi thống nhất dùng thuật ngữ khuyết tật trí tuệ, thay cho thuật ngữ khó khăn về học. Còn các đối tượng học sinh có kết quả học tập thấp nhưng chỉ số thông minh thực tế lại không thấp cũng được gọi là trẻ có khó khăn về học sẽ được đề cập đến trong một tài liệu khác.
  - Theo bảng phân loại của Hiệp hội Chậm phát triển tâm thần Mỹ (American Association of Mental Retardation – AAMR): Trẻ có khuyết tật trí tuệ liên quan đến sự hạn chế các chức năng cơ bản hiện tại với những đặc điểm sau:
    - + Chức năng trí tuệ dưới mức trung bình.
    - + Hạn chế ít nhất 2 lĩnh vực hành vi thích ứng như: giao tiếp, tự chăm sóc, sống tại gia đình, các kĩ năng xã hội, sử dụng các phương tiện trong cộng đồng, tự định hướng, sức khỏe và an toàn, kĩ năng học đường, giải trí, làm việc.
    - + Hiện tượng này xuất hiện trước 18 tuổi.
- Như vậy, do những nguyên nhân khác nhau mà trẻ có khuyết tật trí tuệ có sự phát triển trì trệ, khả năng nhận thức không bình thường, gặp rất nhiều khó khăn trong học tập và hình thành kĩ năng trong cuộc sống.

\* Trẻ khuyết tật trí tuệ có những biểu hiện sau:

- Khó tiếp thu được chương trình học tập.
- Chậm hiểu, mau quên (thường xuyên).
- Ngôn ngữ phát triển kém: vốn từ nghèo nàn, phát âm thường sai, nắm các quy tắc ngữ pháp kém...
- Khó thiết lập mối tương quan giữa các sự vật, sự kiện, hiện tượng...
- Thiếu hoặc yếu một số kỹ năng đơn giản.
- Nhiều trẻ có những biểu hiện hành vi bất thường.
- Một số trẻ có hình dáng, tầm vóc không bình thường.
- ...

Trẻ khuyết tật trí tuệ không phải là trẻ có hoàn cảnh không thuận lợi cho việc học tập như: điều kiện kinh tế quá khó khăn, bị bỏ rơi giáo dục, ốm yếu lâu ngày, rối nhiễu tâm lý hay là trẻ mắc các tật khác ảnh hưởng đến khả năng học tập như: trẻ khiếm thính, khiếm thị... Trẻ khuyết tật trí tuệ được các nhà khoa học đề cập đến là năng lực nhận thức rất hạn chế kèm với sự thích ứng môi trường và xã hội rất kém.

### 3. GHI NHỚ

- Theo phân loại của AAMR, trẻ khuyết tật trí tuệ có 3 tiêu chí cơ bản sau:
  - + Chức năng trí tuệ dưới mức trung bình.
  - + Hạn chế ít nhất 2 lĩnh vực hành vi thích ứng.
  - + Hiện tượng này xuất hiện trước 18 tuổi.
- Nguyên nhân dẫn đến khuyết tật trí tuệ:
  - Khuyết tật trí tuệ do nhiều nguyên nhân khác nhau. Mặc dù khoa học ngày nay rất phát triển nhưng cũng mới chỉ biết được nguyên nhân của 60% trường hợp, số còn lại khoảng 40% chưa xác định được. Nhiều công trình nghiên cứu của các ngành sinh lý học, tâm lý học, giáo dục học, xã hội học... cho thấy có rất nhiều nguyên nhân gây nên khuyết tật trí tuệ của trẻ như: tổn thương thực thể não bộ (trung ương thần kinh), các nhân tố môi trường, xã hội, đời sống tinh thần trẻ... Có thể phân làm 3 nhóm nguyên nhân sau:
    - + Trước khi sinh:
      - Di truyền: bố, mẹ hoặc một trong hai người khuyết tật trí tuệ thì có thể sẽ di truyền cho các thế hệ tiếp sau.

- Do sự đột biến nhiễm sắc thể làm cho cấu trúc gen bị sai lệch dẫn đến một số hiện tượng như: bệnh Tócnơ (nữ), Claiphentơ (nam), Đao (ba nhiễm sắc thể ở cặp thứ 21)...
  - Người mẹ bị mắc một số bệnh trong thời gian mang thai như: cúm, sởi, Rubella...
  - Thai nhi suy dinh dưỡng, thiếu iốt...
  - Yếu tố môi trường độc hại: thai nhi bị nhiễm độc, ngộ độc, bố/mẹ bị nhiễm phóng xạ, các chất gây nghiện (do hút thuốc, uống rượu, sử dụng ma túy)...
  - Sự mệt mỏi, căng thẳng của người mẹ (stress)...
- + Trong khi sinh:
- Rủi ro trong quá trình sinh: đẻ non, đẻ khô, trẻ bị ngạt... có can thiệp y tế nhưng không đảm bảo dẫn đến tổn thương não bộ.
- + Sau khi sinh:
- Trẻ bị mắc các bệnh về não như: viêm não, viêm màng não để lại di chứng, chấn thương sọ não do tai nạn...
  - Do biến chứng từ các bệnh: sởi, đậu mùa...
  - Do rối loạn tuyến nội tiết ảnh hưởng đến việc thừa hoặc thiếu hoóc môn.
  - Dùng thuốc không theo chỉ định.
  - Suy dinh dưỡng, thiếu iốt.
  - Trẻ sống cách li cuộc sống xã hội trong thời gian dài...
- Để giảm thiểu số lượng trẻ khuyết tật trí tuệ cần:
- + Trước hết phải thực hiện tốt chương trình chăm sóc giáo dục trẻ em như tiêm phòng dịch, chống suy dinh dưỡng, còi xương, chương trình sinh đẻ có kế hoạch và chăm sóc y tế...
- + Cần trang bị cho các bà mẹ những kiến thức cơ bản về chăm sóc thai nhi như cần phải khám thai định kì, phòng ngừa các tác động mạnh tới thai nhi như ngã, va chạm mạnh vào bụng mẹ... Khi sinh phải đến cơ sở y tế để tránh tai biến sản khoa; đồng thời tránh sống ở môi trường độc hại, không khí ô nhiễm.
- + Tránh để trẻ ngã hoặc va chạm mạnh như đập đầu vào vật rắn, sắc, nhọn, gây chấn thương sọ não. Cần cho trẻ ăn đủ lượng muối có iốt để tránh bướu cổ dẫn đến đần độn. Khi trẻ ốm đau không nên dùng thuốc



tùy tiện, phải tuân theo cách điều trị theo sự chỉ dẫn của bác sĩ điều trị, tránh dùng thuốc quá liều lượng (liều cao).

\* *Khả năng của trẻ khuyết tật:*

– Đặc điểm cảm giác, tri giác:

+ Chậm chạp và hạn hẹp.

+ Phân biệt màu sắc, dấu hiệu, chi tiết sự vật kém, dễ nhầm lẫn và thiếu chính xác.

+ Thiếu tính tích cực khi tri giác: quan sát sự vật đại khái, qua loa, khó quan sát kĩ các chi tiết, khó hiểu rõ nội dung. Cảm giác, xúc giác trẻ khuyết tật trí tuệ kém, phối hợp các thao tác vụng về, phân biệt âm thanh kém.

– Đặc điểm tư duy:

+ Tư duy trẻ khuyết tật trí tuệ chủ yếu là hình thức tư duy cụ thể, vì vậy trẻ gặp khó khăn trong việc thực hiện nhiệm vụ và nắm bắt khái niệm.

+ Tư duy thường biểu hiện tính không liên tục, khi bắt đầu thực hiện nhiệm vụ thì làm đúng, nhưng càng về sau càng sai sót, chóng mệt mỏi, chú ý kém. Nguyên nhân là do tâm vận động không đều (nhạy hoặc chậm thất thường) làm cho trẻ không tập trung chú ý và giảm mức quan tâm/thích thú đối với hoạt động thường ngày. Do đó, trẻ cần có chế độ nghỉ ngơi xen kẽ giữa các hoạt động, giao việc vừa sức, tránh kích thích mạnh dẫn đến các hành vi không mong muốn.

+ Tư duy logic kém: trẻ thường không vận dụng được các thao tác tư duy đối với các hành động trí tuệ. Không định hướng được trình tự trước khi thực hiện nhiệm vụ, khi thực hiện thì lẫn lộn giữa các bước. Trẻ khó vận dụng những kiến thức học được vào việc giải quyết các tình huống thực tiễn.

– Đặc điểm trí nhớ:

+ Hiểu chậm cái mới, quên nhanh cái vừa tiếp thu được. Quá trình ghi nhớ chậm chạp, không bền vững, không đầy đủ và thiếu chính xác. Dễ quên cái gì không liên quan, không phù hợp với nhu cầu mong đợi của trẻ.

+ Ghi nhớ dấu hiệu bên ngoài của sự vật tốt hơn bên trong, khó nhớ những gì có tính khái quát, trừu tượng, quan hệ logic.

+ Có khả năng ghi nhớ máy móc, khó ghi nhớ ý nghĩa. Trẻ có thể nhắc lại từng từ, từng câu riêng biệt trong một đoạn/câu chuyện nhưng khó có thể tóm tắt ý nghĩa hay ý chính của đoạn/cốt truyện.

- Đặc điểm chú ý:
  - + Khó có thể tập trung trong một thời gian dài, dễ bị phân tán.
  - + Khó tập trung cao vào các chi tiết.
  - + Kém bền vững, thường xuyên chuyển từ hoạt động chưa hoàn thành sang hoạt động khác.
  - + Luôn bị phân tán, khó tuân theo các chỉ dẫn, khó kiên nhẫn đợi đến lượt khó kiểm chế phản ứng.
  - + Đỉnh cao chú ý và thời gian chú ý của trẻ khuyết tật trí tuệ kém hơn nhiều so với trẻ bình thường.
  - + Nguyên nhân là do quá trình hưng phấn và ức chế ở trẻ không cân bằng, lệch pha. Nghĩa là có khi hưng phấn quá gia tăng, có khi bị ức chế kìm hãm kéo dài làm cho trẻ chóng mệt mỏi và giảm đáng kể khả năng chú ý.
- Đặc điểm ngôn ngữ:
  - + Phát triển chậm so với trẻ bình thường cùng độ tuổi như:
    - Vốn từ ít, nghèo nàn. Từ tích cực ít, từ thụ động nhiều.
    - Phát âm thường sai, phân biệt âm kém.
  - + Nói sai ngữ pháp nhiều, ít sử dụng tính từ, động từ...
  - + Thường sử dụng câu đơn.
  - + Không nắm được quy tắc ngữ pháp.
  - + Trẻ nói được nhưng không hiểu nói cái gì.
  - + Khó khăn trong việc hiểu lời nói của người khác.
  - + Nghe được nhưng không hiểu.
  - + Nhớ từ mới lâu, chậm.
  - + Đa số trẻ chậm biết nói.
  - + Một số trẻ có hiện tượng nghe câu được câu chẳng, chỉ nghe được một số từ, nghe lơ mơ, có khi không nghe được gì.
  - + Trong giảng dạy giáo viên cần:
    - Giúp trẻ tăng vốn từ bằng cách cung cấp từ vựng qua vật thật, mô hình, tranh ảnh, tiếp xúc nhiều với môi trường xung quanh như tham quan du lịch, ngắm cảnh thiên nhiên...

- Luyện phát âm cho trẻ mọi nơi, mọi lúc.
- Tạo môi trường giao lưu, hoạt động vui chơi trẻ – trẻ, trẻ – người xung quanh, để phát triển ngôn ngữ nói.
- Tạo môi trường phát triển ngôn ngữ trong gia đình bằng cách mọi người thường xuyên trò chuyện, vui chơi với trẻ, dạy trẻ cách giao tiếp, cách ứng xử, nói năng lễ phép, đúng mực...
  - Đặc điểm hành vi:
    - + Trẻ khuyết tật trí tuệ thường có những biểu hiện hành vi bất thường sau.
    - + Hành vi hướng ngoại: Là hành vi được biểu hiện theo xu hướng ra bên ngoài. Những hành vi này thường gây rất nhiều phiền nhiễu cho giáo viên và những người xung quanh: rối loạn tăng động/giảm tập trung (AD/HD), hành vi sai trái...
    - + Hành vi hướng nội: Là hành vi được biểu hiện theo xu hướng vào bên trong. Những hành vi này thường không gây phiền nhiễu nhiều cho giáo viên và những người xung quanh: trầm cảm, thu mình lại, lảm lì, rầu rĩ... Trẻ ngồi học rất trật tự song không hiểu gì.
  - \* Để nhận biết khả năng và nhu cầu trẻ khuyết tật trí tuệ cần vận dụng phối hợp các phương pháp sau:
    - Phương pháp quan sát: Phương pháp quan sát bao gồm quan sát có chủ định và không có chủ định nhằm thu thập thông tin về các biểu hiện hành vi của trẻ thông qua các hoạt động học tập, vui chơi, sinh hoạt hàng ngày của học sinh.
    - Phương pháp trắc nghiệm: Là phương pháp sử dụng một số hệ thống bài tập kiểm tra trình độ và khả năng nhận thức của học sinh.
    - Đàm thoại/phỏng vấn: Là phương pháp trao đổi (trực tiếp hoặc gián tiếp) với gia đình trẻ (đặc biệt là qua người mẹ/người trực tiếp chăm sóc trẻ), hàng xóm trẻ, cộng đồng, giáo viên đã dạy trẻ, nhân viên y tế... nhằm thu thập thông tin về sự phát triển của trẻ từ khi sinh đến thời điểm hiện tại.
    - Nghiên cứu hồ sơ trẻ: Là phương pháp nghiên cứu hồ sơ y tế, hồ sơ nhà trường, sổ liên lạc giữa nhà trường và gia đình... để tìm hiểu về nguyên nhân, quá trình phát triển của học sinh.

## Nội dung 2

---

### KĨ THUẬT DẠY HỌC HỌC SINH CÓ KHÓ KHĂN VỀ HỌC (KHUYẾT TẬT TRÍ TUỆ)

#### 1. MỤC TIÊU

##### 1.1. Kiến thức

- Trình bày bản chất và các phương pháp điều chỉnh.
- Các bước tiến hành hướng dẫn trẻ thực hiện nhiệm vụ.
- Hệ thống kĩ năng xã hội của trẻ.
- Quản lí hành vi trẻ khuyết tật trí tuệ trong lớp học hoà nhập.

##### 1.2. Kĩ năng

- Sử dụng các phương pháp để thực hiện điều chỉnh nội dung, phương pháp, phương tiện và các hình thức tổ chức dạy học trẻ khuyết tật trí tuệ.
- Hướng dẫn trẻ khuyết tật trí tuệ có kĩ năng thực hiện được nhiệm vụ học tập.
- Hình thành và phát triển kĩ năng xã hội cơ bản cho trẻ khuyết tật trí tuệ.
- Quản lí được hành vi trẻ khuyết tật trí tuệ trong lớp học.

##### 1.3. Thái độ: Tin tưởng vào khả năng và sự phát triển của trẻ khuyết tật trí tuệ.

#### 2. CHUẨN BỊ

- Giấy A0, A4.
- Bút dạ.
- Bảng hình số 2.

#### 3. CÁC HOẠT ĐỘNG

##### Hoạt động 1: Điều chỉnh bài học phù hợp với khả năng và nhu cầu học sinh chậm phát triển trí tuệ

##### 1. NHIỆM VỤ

- Tìm hiểu lí thuyết điều chỉnh: Thảo luận nhóm 3 – 5 học viên về vấn đề sau: Thế nào là điều chỉnh? Tại sao phải điều chỉnh?
- Tìm hiểu nội dung điều chỉnh trong hoạt động dạy học: Động não cá nhân: Bạn hãy liệt kê các nội dung cần điều chỉnh trong hoạt động dạy và học.

- Tìm hiểu các phương pháp điều chỉnh:
- + Hoạt động toàn lớp.
- + Giới thiệu về 4 phương pháp điều chỉnh.
- + Minh họa bằng nội dung của một bài học cụ thể về việc áp dụng một trong 04 phương pháp điều chỉnh (nên minh họa cho phương pháp đa trình độ hoặc phương pháp trùng lặp giáo án).
- + Học viên xem băng hình số 2.

## 2. THÔNG TIN PHẢN HỒI

### \* *Lý thuyết điều chỉnh:*

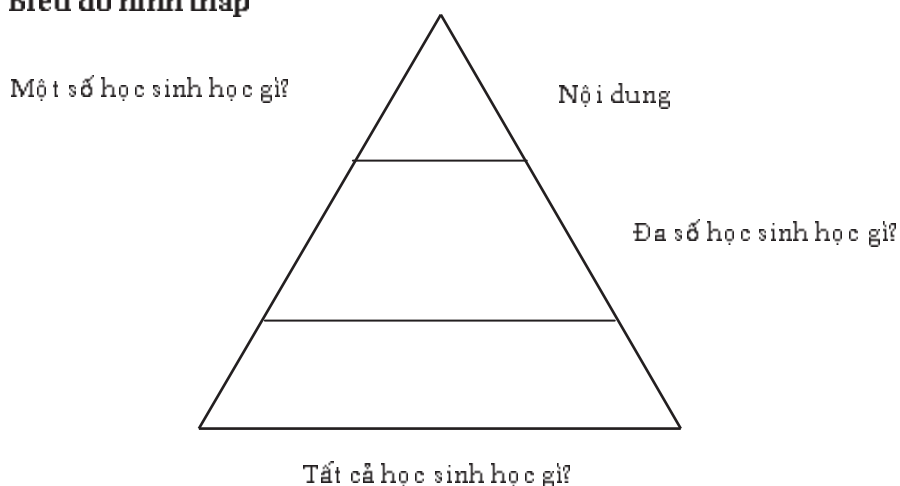
- Khái niệm về điều chỉnh:

Điều chỉnh là sự thay đổi mục tiêu, nội dung, phương pháp, phương tiện và hình thức dạy học nhằm giúp trẻ phát triển tốt nhất trên cơ sở những năng lực của cá nhân.

- Tại sao phải điều chỉnh:

- + Phù hợp với mục tiêu của bài học: Khi thiết kế tiết dạy (soạn giáo án), giáo viên cần xác định mục tiêu bài học cho nhóm đối tượng về nội dung của bài học được thể hiện theo sơ đồ hình tháp dưới đây:

### Biểu đồ hình tháp



- + Phù hợp với trình độ nhận thức của trẻ: Trong lớp học, mức độ lĩnh hội các kiến thức ở mỗi trẻ rất khác nhau (theo các mức độ nhận thức của Bloom). Nếu những trẻ học khá mà học như mọi trẻ khác sẽ không phải động não, sinh ra chủ quan; trẻ nhận thức kém thì không lĩnh hội được dẫn đến chán nản, không tập trung, làm việc riêng...
  - + Phù hợp với sở thích và cách học của trẻ: Mỗi trẻ có những sở thích và cách thức tiếp nhận kiến thức khác nhau, nên giáo viên cần có những phương pháp dạy học linh hoạt phù hợp với trẻ.
- \* *Nội dung điều chỉnh:*
- Điều chỉnh cách thức tổ chức và quản lý hoạt động dạy và học:
    - + Sắp xếp môi trường lớp học phù hợp, hấp dẫn trẻ.
    - + Sắp xếp chỗ ngồi phù hợp cho trẻ để giáo viên tiện theo dõi và giúp đỡ một cách thuận lợi.
    - + Tổ chức hoạt động phù hợp với trẻ.
    - + Tổ chức học dựa vào chủ đề hoạt động theo nội dung kiến thức của mỗi bài học.
  - Điều chỉnh nội dung dạy học:
    - + Khi điều chỉnh nội dung dạy học, giáo viên cần xác định trước:
      - Kiến thức và kĩ năng trẻ đã có.
      - Trẻ cần học cái gì?
      - Trẻ học như thế nào?
      - Trẻ sẽ học được cái gì?
    - + Điều chỉnh nội dung dạy học bao gồm:
      - Điều chỉnh về số lượng kiến thức.
      - Điều chỉnh về mức độ khó kiến thức.
      - Điều chỉnh về mức độ áp dụng kiến thức.
  - Trong một tiết học giáo viên cần:
    - + Thay đổi hình thức dạy học:
      - Hướng dẫn trẻ lĩnh hội kiến thức thông qua tổ chức các hoạt động khác nhau: hoạt động chung của cả lớp, học theo từng nhóm và học thông qua sự giúp đỡ của bạn bè.
      - Dạy học trong các môi trường khác nhau: trong lớp học, ngoài sân trường, các buổi thực tế, tham quan cảnh thực, người thực...

- + Điều chỉnh môi trường học tập:
  - Môi trường vật chất: lớp học, sân trường, góc học tập theo chủ đề...
  - Môi trường diễn ra sự tương tác về tâm lý giữa trẻ – trẻ, giáo viên – trẻ...
- + Vận dụng các phương pháp dạy học khác nhau: Giáo viên cần biết vận dụng một cách linh hoạt các phương pháp dạy học khác nhau, đúng lúc, đúng chỗ, phù hợp với nội dung và đối tượng, thể hiện được nghệ thuật và phong cách sư phạm.
- + Thay đổi yêu cầu và tiêu chí đạt thành công của trẻ.
- + Điều chỉnh cách giao nhiệm vụ và bài tập. Giáo viên cần tính đến thời gian và khả năng của trẻ có thể hoàn thành được nhiệm vụ hay bài tập được giao.
- + Thay đổi cách trợ giúp: trực tiếp – gián tiếp, gần – xa, nhiều – ít...
- \* *Phương pháp điều chỉnh:*
  - Phương pháp đồng loạt: Trẻ khuyết tật trí tuệ có thể tham gia vào các hoạt động học tập thường xuyên của lớp. Với phương pháp này, giáo viên chỉ cần quan tâm hơn để giúp trẻ lĩnh hội cùng nội dung như trẻ bình thường.
  - Phương pháp đa trình độ: Trẻ khuyết tật trí tuệ cùng tham gia vào bài học nhưng với mục tiêu về số lượng và mức độ khó của kiến thức khác nhau dựa trên khả năng nhận thức và nhu cầu của trẻ. Cách điều chỉnh này dựa trên cơ sở mô hình nhận thức của Bloom.
  - Phương pháp trùng lặp giáo án: Trẻ khuyết tật trí tuệ và trẻ bình thường cùng tham gia vào hoạt động chung của bài học nhưng theo mục tiêu riêng.
  - Phương pháp thay thế: Trẻ khuyết tật trí tuệ cùng học chung với trẻ bình thường nhưng theo hai chương trình giáo dục khác nhau.
- \* *Thực hành điều chỉnh bài học phù hợp với trẻ khuyết tật trí tuệ*  
Hoạt động nhóm 3 – 5 học viên.

### 3. GHI NHỚ

- Khái niệm: Điều chỉnh là sự thay đổi mục tiêu, nội dung, phương pháp, phương tiện dạy học nhằm giúp trẻ phát triển tốt nhất trên cơ sở những năng lực của trẻ.
- Cơ sở của điều chỉnh:
- + Phù hợp với mục tiêu bài học.

- + Phù hợp với mức độ nhận thức của trẻ.
- + Phù hợp với sở thích và cách học của trẻ.
- Nội dung điều chỉnh:
  - + Điều chỉnh cách thức tổ chức và quản lý hoạt động dạy và học.
  - + Điều chỉnh nội dung dạy học.
- Các phương pháp điều chỉnh:
  - + Đồng loạt.
  - + Đa trình độ.
  - + Trùng lặp giáo án.
  - + Thay thế.

## Hoạt động 2: Hướng dẫn học sinh thực hiện nhiệm vụ và nắm bắt khái niệm

### 1. NHIỆM VỤ

- *Tìm hiểu khái niệm một nhiệm vụ:* Thảo luận nhóm 3 – 5 học viên về vấn đề sau:
  - + Hiểu thế nào là một nhiệm vụ.
  - + Nêu những nội dung cơ bản của một nhiệm vụ học tập đối với trẻ khuyết tật trí tuệ.
  - + Yêu cầu của một nhiệm vụ học tập đối với trẻ khuyết tật trí tuệ.
  - + Những yêu cầu khi giao nhiệm vụ học tập cho trẻ khuyết tật trí tuệ.
- Liên hệ thực tế và tìm ra những khó khăn của trẻ khuyết tật trí tuệ: Làm việc cá nhân (thời gian 5 phút): Mỗi học viên nêu ra ít nhất 3 khó khăn trẻ khuyết tật trí tuệ thường gặp khi thực hiện nhiệm vụ.
- *Tìm hiểu nguyên tắc hướng dẫn trẻ thực hiện nhiệm vụ:*  
 Hoạt động toàn lớp: Nêu các nguyên tắc hướng dẫn trẻ khuyết tật thực hiện nhiệm vụ.

### 2. THÔNG TIN PHẢN HỒI

- \* *Các bước phân tích nhiệm vụ:*
  - Thảo luận nhóm đôi về vấn đề sau: Theo anh/chị, khi phân tích nhiệm vụ cần phải chia thành bao nhiêu bước?



- Thực hành hướng dẫn trẻ phân tích nhiệm vụ:
- + Nghiên cứu những trường hợp điển hình sau và hãy xác định nội dung cần hướng dẫn trẻ. Hãy áp dụng các bước phân tích một nhiệm vụ để thiết kế cách tiến hành hướng dẫn; Xác định dạy trẻ cái gì và dạy như thế nào (bằng cách động não)?
- + Hoạt động nhóm từ 4 – 5 học viên.
- \* *Một nhiệm vụ:*
- Là một tình huống, bài tập mà cá nhân cần giải quyết nhằm đạt được mục đích mong muốn.
- Nhiệm vụ của trẻ bao gồm:
  - + Nhiệm vụ về lĩnh hội kiến thức.
  - + Nhiệm vụ về hình thành kĩ năng: kĩ năng thực hành, kĩ năng sống...
  - + Nhiệm vụ về hành vi, thái độ.
  - + Bản chất của việc hướng dẫn trẻ thực hiện nhiệm vụ là việc hình thành năng lực thể hiện hành vi mong muốn của trẻ.
- Yêu cầu của một nhiệm vụ học tập đối với trẻ:
  - + Phù hợp với khả năng của trẻ: không được quá khó hoặc quá dễ đối với trẻ.
  - + Trẻ nhận thức / ý thức được sự cần thiết phải giải quyết.
  - + Bảo đảm các điều kiện thực hiện nhiệm vụ cho trẻ.
- \* *Khó khăn của trẻ khuyết tật trí tuệ:*
- Không rõ nhiệm vụ được giao: nhiều khi trẻ khuyết tật trí tuệ nghe nhưng khó hiểu nhiệm vụ hướng dẫn bằng lời hoặc viết của giáo viên.
- Khó thiết lập mối tương quan giữa các sự kiện, sự việc với nhau vì khả năng tư duy logic của trẻ bị hạn chế.
- Khó vận dụng kiến thức đã học vào giải quyết nhiệm vụ trong tình huống mới.
- Khi thực hiện nhiệm vụ, trẻ thường có thao tác thừa hoặc thiếu vì cử động vụng về, khó hoàn thành nhiệm vụ được giao, thường bỏ mặc, chạy lung tung hoặc ngồi im lặng không thực hiện, không động não suy nghĩ.
- Khó định hình trước được các bước cần phải thực hiện.

\* Nguyên tắc hướng dẫn trẻ khuyết tật thực hiện nhiệm vụ:

– Dựa trên quy luật nhận thức:

Trong quá trình hướng dẫn trẻ thực hiện nhiệm vụ giáo viên cần phải lưu ý tới quy luật của quá trình nhận thức:

Vật thật → Mô hình → Hình ảnh → Ngôn ngữ → Khái niệm  
(Môi trường) (Mô phỏng) (Tranh ảnh) (Tiếp nhận và biểu đạt) (Từ, câu)

– Hình thành từ ít đến nhiều, từ mức độ đơn giản/dễ đến mức độ phức tạp / khó hơn.

– Nhiệm vụ càng được chia nhỏ càng tốt: Trẻ khuyết tật trí tuệ khi tiến hành thực hiện nhiệm vụ thường không biết bắt đầu từ đâu và lần lượt theo các bước như thế nào. Khi hướng dẫn, giáo viên nên xác định nhiệm vụ đó gồm có bước nào (chia nhỏ các hoạt động) và trình tự các bước tiến hành. Hệ thống các bước, số lượng các bước nhiều hay ít tùy thuộc vào trẻ. Luôn luôn theo dõi, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của trẻ để có cách điều chỉnh, bổ sung kịp thời.

– Thực hiện từng phần/công đoạn/từng bước nhỏ: Sau khi đã hình thành các bước hướng dẫn, trẻ thực hiện từng phần. Khi nào trẻ đã thực hiện tương đối thành thạo công đoạn đó thì mới chuyển tiếp sang các bước/công đoạn tiếp theo.

– Hướng dẫn giảm dần về:

+ Thời gian.

+ Kích thích.

+ Trợ giúp.

\* Các bước phân tích một nhiệm vụ:

Khi phân tích một nhiệm vụ cần tuân theo các bước sau:

– Bước 1: Xác định nhiệm vụ.

– Bước 2: Động não.

Sau khi đã chọn một nhiệm vụ, bạn hãy liệt kê tất cả những suy nghĩ của mình hoặc kĩ năng có thể tiến hành giải quyết nhiệm vụ đó.

*Các nguyên tắc động não:* Tôn trọng các ý kiến khác nhau; các ý kiến đôi khi không phù hợp với nội dung hay "ngốc nghếch"; coi trọng số lượng ý kiến, càng nhiều ý kiến càng tốt; luân phiên các ý kiến; không coi trọng vấn đề; giới hạn về thời gian.

- *Bước 3:* Chọn lọc: Bỏ qua những kĩ năng, bước không thực sự cần thiết.
- *Bước 4:* Trình tự thực hiện.
- *Bước 5:* Xác định điều kiện tiên quyết:
  - + Đối với trẻ: kiến thức, kĩ năng, kinh nghiệm sống đã có và bước phát triển tiếp theo.
  - + Hình thức hướng dẫn của giáo viên.
  - + Địa điểm hướng dẫn trẻ.
  - + Thời gian hướng dẫn.
  - + Đồ dùng, phương tiện.
- *Bước 6:* Đánh giá:
  - + Số lượng học sinh thực hiện được nhiệm vụ.
  - + Mức độ thực hiện của học sinh và trẻ khuyết tật trí tuệ.
  - + Khó khăn khi trẻ thực hiện.
  - + Các biện pháp cần giúp đỡ của giáo viên.
- \* *Hướng dẫn trẻ phân tích nhiệm vụ:*
  - Thông tin chung về trẻ:
    - Họ và tên: Bùi Văn Phê. Con thứ nhất trong gia đình.
    - Sinh ngày ... tháng ... năm 1996.
    - Đang học lớp 1 Trường Tiểu học Tân Phong, xã Đông Phong, huyện Cao Phong, tỉnh Hoà Bình.
    - Họ và tên mẹ: Bùi Thị Len. Tuổi: 30. Nghề nghiệp: Nông nghiệp.
    - Địa chỉ gia đình: Thôn 8, xã Tân Phong, huyện Cao Phong, tỉnh Hoà Bình.
    - Họ và tên giáo viên chủ nhiệm lớp: Bùi Thị Nụ.
  - Kết luận qua phiếu khảo sát trẻ:
    - + Những điểm tích cực của trẻ:
      - Thích được đi học tại trường.
      - Thích được tham gia các hoạt động cùng bạn bè.
      - Khả năng tự phục vụ bản thân tốt.
      - Nhận biết được hình tròn, hình tam giác, hình vuông.
      - Nhận biết được các màu: vàng, xanh, đỏ, tím, trắng.
      - Nói được câu đơn.

- Đọc được một số âm, tiếng đơn giản: c, ô, bê.
  - Viết được một số âm đơn giản: o, a, c, ô, t.
  - Đếm xuôi từ 1 đến 100 và đếm ngược từ 20 đến 1.
  - Có khả năng tính nhẩm cộng, trừ trong phạm vi 20.
- Nhận biết được một số hiện tượng tự nhiên đơn giản.
- + Những mặt hạn chế khó khăn của trẻ:
- Đọc, viết kém.
  - Chưa thực hiện tính toán bằng viết.
  - Nói ngọng âm b và v.
  - Chưa nói được câu phức.
- + Nguyên vọng và nhu cầu cấp thiết của trẻ:
- Được tiếp tục đi học tại trường.
  - Hướng dẫn đọc, viết.
  - Sửa tật nói ngọng âm b và v.

### 3. GHI NHỚ

Phân tích nhiệm vụ là việc chia nhỏ các nhiệm vụ phức tạp thành những bước nhỏ hơn. Phân tích nhiệm vụ và khái niệm gồm 6 bước:

- Xác định nhiệm vụ và các đặc điểm cơ bản của khái niệm.
- Động não.
- Chọn lọc.
- Trình tự các bước tiến hành.
- Xác định điều kiện tiên quyết.
- Đánh giá.

### 4. ĐÁNH GIÁ

*Sự khác nhau cơ bản giữa phân tích nhiệm vụ và khái niệm là:*

- Phân tích nhiệm vụ là xác định được trình tự và cách thức tiến hành thực hiện nhiệm vụ theo trình tự các bước đã lựa chọn.
- Phân tích khái niệm là xác định được các đặc điểm cơ bản của khái niệm đó.

### Hoạt động 3: Hình thành và phát triển kĩ năng xã hội cho học sinh khuyết tật trí tuệ

#### 1. NHIỆM VỤ

- Tìm hiểu và xác định hệ thống kĩ năng xã hội cần hình thành và phát triển cho trẻ khuyết tật trí tuệ: Hoạt động nhóm từ 3 – 5 học viên về vấn đề sau: Thế nào là kĩ năng xã hội? Hãy liệt kê những kĩ năng xã hội cần hình thành và phát triển cho trẻ khuyết tật trí tuệ.
- Tìm hiểu quy trình hình thành và phát triển kĩ năng xã hội cho trẻ khuyết tật trí tuệ: Hoạt động toàn lớp.

#### 2. THÔNG TIN PHẢN HỒI

\* *Kĩ năng xã hội:*

- **Khái niệm:**

Kĩ năng xã hội là những kĩ năng liên quan tới sự tương tác xã hội với các cá nhân khác, bao gồm các kĩ năng thiết lập và duy trì sự tương tác với người khác, giải quyết các tình huống, nhận thức và phản hồi lại những xúc cảm tình cảm.

- **Phân loại:**

Căn cứ vào môi trường hoạt động của trẻ, kĩ năng xã hội có thể được chia thành 5 nhóm sau:

- + Kĩ năng xã hội thể hiện trong sinh hoạt tại gia đình.
- + Kĩ năng xã hội thể hiện trong sinh hoạt tại nhà trường.
- + Kĩ năng xã hội thể hiện trong sinh hoạt tại cộng đồng.
- + Kĩ năng xã hội thể hiện trong hoạt động vui chơi.
- + Kĩ năng xã hội thể hiện trong hoạt động giao tiếp ứng xử.

- **Ý nghĩa của việc hình thành kĩ năng xã hội cho trẻ khuyết tật trí tuệ.**

Như mọi trẻ khác, trẻ khuyết tật trí tuệ thường xuyên giao tiếp trao đổi với những người xung quanh trong cộng đồng. Hoạt động này sẽ giúp trẻ hiểu mình, hiểu người và khẳng định được vị trí trong gia đình và xã hội. Tuy nhiên, do hạn chế về môi trường và bản thân, trẻ khuyết tật trí tuệ thường từ chối các mối tương tác xã hội nên trẻ bị đánh giá thấp, tự cô lập và trở nên xa lạ với mọi người xung quanh. Việc hình thành và phát triển kĩ năng xã hội sẽ tạo cơ hội cho trẻ khuyết tật trí tuệ hoà nhập tốt hơn vào cuộc sống cộng đồng, bao gồm những lợi ích cụ thể sau:

- + Lợi ích về mặt sức khoẻ:
    - Nâng cao sức khoẻ nhằm mục đích tạo khả năng cho trẻ có thể tự bảo vệ sức khoẻ và những người gần gũi.
    - Khắc phục được những khiếm khuyết về mặt thể chất.
  - + Lợi ích về mặt giáo dục:
    - Xây dựng mối quan hệ hợp tác, tích cực giữa trẻ khuyết tật trí tuệ với giáo viên, với trẻ bình thường.
    - Tạo cho trẻ khuyết tật trí tuệ là thành viên chính thức trong lớp học.
    - Hình thành ở trẻ những hành vi lành mạnh.
    - Hạ thấp tỉ lệ trẻ khuyết tật trí tuệ bỏ học.
    - Giáo viên hoàn thành công việc một cách có hiệu quả và sáng tạo.
  - + Lợi ích về mặt văn hoá, xã hội:
    - Giáo dục kĩ năng xã hội có thể thúc đẩy hành vi tích cực, giảm thiểu những hành vi không mong muốn ở trẻ khuyết tật trí tuệ.
    - Giúp trẻ hiểu được trách nhiệm và vị trí của mình trong gia đình và nhà trường.
- \* Quy trình hình thành và phát triển kĩ năng xã hội cho trẻ khuyết tật trí tuệ gồm 4 giai đoạn:
- Giai đoạn tiếp thu: Là giai đoạn trẻ học kĩ năng mới. Giai đoạn này được chia làm 3 giai đoạn nhỏ:
    - + Giai đoạn tiếp thu 1: Là giai đoạn trẻ nhận ra, chỉ ra được kĩ năng đó bằng cách gọi tên hoặc ra kí hiệu. Giáo viên mô tả, ý nghĩa và các tình huống cần sử dụng kĩ năng.
    - + Giai đoạn tiếp thu 2: Là giai đoạn trẻ hiểu được kĩ năng đó. Giáo viên mô tả các bước thực hiện kĩ năng.
    - + Giai đoạn tiếp thu 3: Là giai đoạn trẻ biết áp dụng kĩ năng đó thực hiện trong tình huống mẫu. Giáo viên thiết kế và đưa ra các bài luyện tập để trẻ thực hành trong các tình huống mẫu. Giai đoạn này giáo viên là người cung cấp toàn bộ thông tin về kĩ năng đó. Giáo viên chú ý tới hướng dẫn kết hợp với làm mẫu.
  - Giai đoạn duy trì: Là giai đoạn trẻ sử dụng kĩ năng đó trong một vài tình huống quen thuộc. Tuy nhiên có lúc đúng, lúc sai.

Trong giai đoạn này giáo viên tạo điều kiện cho học sinh thể hiện trong những tình huống thực, đơn giản. Giáo viên cần chú ý đến độ chính xác và tần suất sử dụng kỹ năng.

- Giai đoạn thuần thực: Là giai đoạn trẻ sử dụng thành thạo trong những tình huống quen thuộc.

Giai đoạn này giáo viên cần tạo điều kiện cho trẻ thể hiện trong những tình huống thực khác nhau, phức tạp. Giáo viên cần chú ý đến tốc độ thể hiện kỹ năng.

- Giai đoạn thành thạo và linh hoạt: Là giai đoạn sử dụng thành thạo trong mọi tình huống.

Giai đoạn này giáo viên cho trẻ tự đánh giá về cách thể hiện kỹ năng của mình. Giáo viên chú ý tới khả năng sáng tạo trong việc cải thiện chất lượng của kỹ năng.

#### Hoạt động 4: Quản lí hành vi học sinh khuyết tật trí tuệ trong lớp học hoà nhập

##### 1. NHIỆM VỤ

- Tìm hiểu khái niệm, đặc điểm và phân loại hành vi bất thường: Thảo luận nhóm 3 – 5 học viên về vấn đề sau: Bạn hiểu thế nào là hành vi bất thường? Liệt kê những đặc điểm của hành vi bất thường.
- Tìm hiểu biện pháp giáo dục hành vi bất thường của trẻ khuyết tật trí tuệ: Hoạt động theo nhóm 3 – 5 học viên thảo luận vấn đề sau: Trên thực tế, trong lớp của bạn có trẻ có hành vi bất thường. Bạn đã sử dụng những biện pháp nào để khắc phục?

##### 2. THÔNG TIN PHẢN HỒI

\* *Quan niệm về hành vi bất thường:*

- Khái niệm:

Hành vi bất thường của trẻ khuyết tật trí tuệ được xác định dựa trên những tiêu chí sau:

+ Biểu hiện qua vận động các bộ phận cơ thể:

- Trẻ đi lại, ra vào tự do trong lớp.
- Khi không vừa ý trẻ có thể đấm đá, xô đẩy hoặc ăn vạ.
- Ngồi không yên, gật gù, lắc người, vận động tay chân liên tục...

- Trẻ có thể đập phá đồ đạc khi chơi.
- Trẻ có thể vệ sinh không đúng nơi.
- Trẻ từ chối sự chăm sóc, vỗ về của người khác bằng cách lẩn tránh...
- + Biểu hiện bằng sự im lặng:
  - Trẻ ngồi uể oải, buồn chán, im lặng.
  - Không nói chuyện với bạn bè, người xung quanh.
  - Không thực hiện nhiệm vụ.
  - Không phản ứng lại, thậm chí khi bị trêu chọc...
- + Biểu hiện bằng âm thanh, lời nói:
  - Trẻ nói tự do trong giờ học.
  - Trẻ có thể la hét, gào thét không rõ nguyên nhân.
  - Trẻ có thể nói lảm bảm một mình.
  - Trẻ có thể khóc hoặc hờn dỗi.
- Đặc điểm hành vi trẻ khuyết tật trí tuệ:
  - + Khó hiểu vấn đề do thiếu tập trung chú ý đối với những dấu hiệu và những chi tiết của thông tin.
  - + Khó lựa chọn sử dụng được thông tin một cách phù hợp.
  - + Khó liên kết các thông tin với thông tin đã thu lượm được từ trước.
  - + Khó đưa ra phản hồi phù hợp với bối cảnh.
  - + Khó có khả năng kiểm soát được thông tin.
  - + Không tự tin trong các tình huống.
  - + Có những hành vi không phù hợp trong các tình huống xã hội.
  - + Cảm giác xấu hổ về khả năng hạn chế của bản thân.
  - + Có thể dẫn đến việc nói dối, tạo ra một thế giới riêng cho bản thân.
  - + Khó khăn trong việc tự diễn đạt trong quá trình giao tiếp.
  - + Cảm giác không an toàn khi mắc lỗi...
- Phân loại hành vi bất thường:
  - + Hành vi bất thường của trẻ khuyết tật trí tuệ gồm 2 loại:
    - Hành vi hướng nội: Trầm cảm, trẻ thu mình lại, trẻ tự xâm hại cơ thể...
    - Hành vi hướng ngoại: Tăng động, giảm tập trung (AD/HD), hung tính, trẻ có hành vi sai trái...



+ Hành vi bất thường của trẻ khuyết tật trí tuệ gồm 8 thang hội chứng chủ yếu:

- Thu mình lại.
- Phàn nàn về sức khoẻ.
- Lo lắng, âu sầu.
- Các vấn đề xã hội.
- Ý nghĩ.
- Chú ý/tập trung.
- Hành vi sai trái.
- Hành vi thái quá/hung tính.

Ngoài ra còn một số hành vi khác.

\* *Môi trường lớp học hoà nhập và biện pháp quản lí hành vi trẻ khuyết tật trí tuệ:*

– Môi trường lớp học hoà nhập:

+ Sắp xếp, tổ chức cơ sở, điều kiện vật chất lớp học, bao gồm:

- Kích cỡ lớp học.
- Sử dụng không gian.
- Trang trí các bức tường.
- Ánh sáng.
- Sử dụng nền nhà.
- Các tủ chứa đồ dùng học tập.

+ Nề nếp lớp học, gồm nề nếp học tập các môn học và nề nếp tổ chức các hoạt động.

+ Bầu không khí lớp học: thái độ và cách cư xử của các thành viên trong lớp học.

+ Quản lí hành vi của trẻ trong lớp học, gồm những quy định của lớp học, sự giám sát, kiểm tra và những biện pháp động viên khuyến khích.

+ Sử dụng thời gian, bao gồm thời gian học tập và chuyển giao giữa các hoạt động.

+ Môi trường lớp học hoà nhập tạo những cơ hội cho trẻ khuyết tật trí tuệ:

- Được tương tác với trẻ bình thường khác.

- Có những mẫu hành vi tích cực.
  - Học tập lẫn nhau.
  - Được chấp nhận là thành viên.
  - Tạo sự thay đổi tích cực đối với trẻ bình thường: đây là tiền đề để trẻ khuyết tật trí tuệ hoà nhập cuộc sống cộng đồng sau này.
- + Bên cạnh đó, môi trường lớp học hoà nhập có ảnh hưởng tích cực đối với trẻ khuyết tật trí tuệ trên những phương diện sau:
- Xoá bỏ mặc cảm.
  - Giao tiếp phát triển nhanh.
  - Phát triển tính độc lập.
  - Học được nhiều hơn.

Như vậy, môi trường lớp học hoà nhập tạo cho trẻ có được những cơ hội học tập lẫn nhau những hành vi phù hợp. Những hành vi này không chỉ được thể hiện phù hợp trong môi trường lớp học mà chúng còn được chấp nhận trong các môi trường ngoài lớp học do trẻ khuyết tật trí tuệ được tương tác với mọi trẻ bình thường khác, điều mà môi trường chuyên biệt không thể đem lại.

- Quản lí hành vi của trẻ khuyết tật trí tuệ trong lớp học hoà nhập:
- + Trong lớp học hoà nhập, để quản lí hành vi của trẻ khuyết tật trí tuệ cần:
- Sử dụng các quy định của lớp học.
  - Tạo môi trường giao tiếp có hiệu quả.
  - Sử dụng các phương pháp dạy học có hiệu quả.
  - Giáo dục khắc phục hành vi bất thường trẻ khuyết tật trí tuệ thông qua việc tạo hành vi nhóm tích cực.
- + Một số cách đơn giản và hiệu quả nhằm khắc phục hành vi bất thường đối với cá nhân trẻ:
- Giảm thiểu sự can thiệp.
  - Phớt lờ.
  - Sử dụng ngôn ngữ cử chỉ, điệu bộ trong giao tiếp với trẻ.
  - Điều khiển trực tiếp: đến bên trẻ để giúp trẻ điều khiển được hành vi của mình.
  - Tăng cường hứng thú học tập của trẻ: bằng cách đưa ra những câu hỏi cụ thể hay tập trung quan sát những việc trẻ đang thực hiện.

- Tạo bầu không khí hài hước hoặc những hoạt động cơ thể nhằm giảm sự căng thẳng: kể chuyện vui, thể thao giữa giờ, hát...
  - Trợ giúp trẻ vượt qua khó khăn ban đầu: đối với nhiều trẻ thì chúng khó có thể quen ngay và thực hiện được nhiệm vụ học tập. Hậu quả là trẻ dễ dàng từ chối công việc học tập hoặc trẻ sẽ có những hành vi không phù hợp để chối bỏ nhiệm vụ học tập. Giáo viên cần sử dụng những hình thức giao nhiệm vụ học tập, hướng dẫn ban đầu, tạo những hành vi tích cực... để trẻ có được cảm giác tự tin bước vào thực hiện nhiệm vụ học tập một cách thoải mái.
  - Sử dụng nền nếp hàng ngày: tạo môi trường lớp học theo cấu trúc cơ học giúp giảm sự bối rối ở trẻ như vị trí để mũ, đồ dùng cá nhân hợp lí, cố định, hình ảnh các biểu tượng của trẻ ở vị trí ngồi học của mình.
  - Loại bỏ những đồ vật không cần thiết: khi trẻ mang những đồ vật, đồ chơi không cần thiết cho mục đích học tập hoặc dễ gây nguy hiểm như đồ vật cứng, nhọn... thì giáo viên cần phải biết và thu lại, cất vào nơi an toàn. Những đồ vật khác có trong lớp học mà trẻ không thích cũng cần phải cất đi, những đồ chơi nào mà trẻ thích thì chỉ khi nào cần sử dụng cho mục đích học tập giáo viên mới đưa ra.
- + Làm tăng hành vi mong muốn:
- Trong lớp học có thể sử dụng một số loại củng cố sau:
- Tổ chức các hoạt động hướng tới mục đích giáo dục như trò chơi, hoạt động giữa giờ của một tiết học, trò giải trí...
  - Sử dụng các vật củng cố. Đó là những giải thưởng biểu đạt sự thành công mà trẻ muốn đạt được.
  - Củng cố sơ cấp: Đây là hình thức củng cố cơ bản hơn so với củng cố thứ cấp (hai củng cố trên). Sự củng cố này liên quan nhiều hơn đến việc đáp ứng những nhu cầu cơ bản của trẻ như một chiếc kẹo, một thỏi bánh... Mặc dù đây là hình thức ít được sử dụng song đối với trẻ khuyết tật trí tuệ lại tỏ ra có hiệu quả khi trẻ không hiểu được bản chất của giải thưởng, hoặc những giải thưởng khác là không có hiệu quả đối với trẻ này. Tuy nhiên, giáo viên không được lạm dụng củng cố này nếu không sẽ trở thành củng cố tiêu cực.
  - Sử dụng hiệu quả những củng cố tích cực:  
Nhằm hiểu rõ hơn nữa về những củng cố tích cực, cần nắm vững một số nguyên tắc sau đảm bảo cho việc sử dụng củng cố tích cực có hiệu quả:

Giáo viên cần đảm bảo rằng củng cố tích cực là cụ thể và rõ ràng, trẻ hiểu được mối liên hệ giữa biểu hiện hành vi của mình và giải thưởng nhận được.

Thông báo cho trẻ biết khi nào thì giáo viên trao giải và giá trị của giải thưởng là gì. Tần suất và giá trị giải thưởng phụ thuộc vào tần suất biểu hiện hành vi bất thường. Ban đầu giáo viên nên thường xuyên trong việc trao giải thưởng và sau đó thì giảm dần tần suất trao giải khi những biểu hiện hành vi tích cực tăng dần. Trong trường hợp giáo viên sử dụng giải thưởng quá thường xuyên và cùng một giải thưởng sẽ dẫn đến việc trẻ không còn hứng thú thực hiện nhiệm vụ học tập do giải thưởng không còn ý nghĩa đối với sự nỗ lực của trẻ nữa.

Giáo viên cần biết rằng giải thưởng phải là thứ mà trẻ mong muốn. Để xác định được ý thích của trẻ, giáo viên cần hỏi trẻ những thứ trẻ thích và quyết định lựa chọn.

- + Giảm thiểu những hành vi không mong muốn:
  - Củng cố bằng việc tăng hành vi mong muốn (như trên đã trình bày).
  - Dập tắt hành vi bất thường: Để dập tắt hành vi thì giáo viên ngừng ngay việc củng cố hành vi đó cho đến khi hành vi đó giảm đi. Chiến lược này thường được sử dụng trong trường hợp hành vi gây nhiễu cho giáo viên và những người xung quanh. Tuy nhiên, bao giờ cũng có một giai đoạn biểu hiện hành vi này tăng lên, nếu giáo viên nào không có khả năng phớt lờ hành vi trong giai đoạn này thì chiến lược này không phù hợp cho giáo viên đó sử dụng.
  - Trách phạt bằng cách lấy đi những thứ mà trẻ mong muốn. Chẳng hạn như không thưởng cho trẻ nữa, trẻ không được tham gia một số hoạt động trẻ yêu thích, tách trẻ khỏi mọi hoạt động của lớp học trong một khoảng thời gian nhất định...
- + Sử dụng phương pháp giải quyết vấn đề quản lý hành vi của trẻ:

Một phương pháp nhằm đáp ứng, quản lý hành vi trẻ khuyết tật trí tuệ được áp dụng có hiệu quả đối với giáo viên là phương pháp giải quyết vấn đề. Bao gồm các bước sau:

*Bước 1:* Xác định hành vi.

*Bước 2:* Quan sát, ghi chép và hiểu về biểu hiện hành vi của trẻ.

Ghi chép số lượng/tần suất xuất hiện hành vi và độ dài của biểu hiện hành vi, tức là từ lúc hành vi xuất hiện cho đến khi hành vi đó kết thúc.

Ghi chép theo giai đoạn: Xác định độ dài thời gian và phân chia thời gian quan sát thành những giai đoạn đối với một biểu hiện hành vi. Sau một khoảng thời gian nhất định có thể xác định được tần suất hoặc số phần trăm (%) hành vi xuất hiện.

*Bước 3: Xây dựng kế hoạch:*

- Xem xét trước hết ở việc ngăn cản hành vi diễn ra bằng việc thay đổi môi trường lớp học hay công việc hướng dẫn của giáo viên.
- Tính đến việc quản lí hành vi theo nhóm, tức là sử dụng những hành vi tích cực của các bạn xung quanh để làm giảm thiểu những hành vi không tích cực của trẻ.
- Đưa ra sự lựa chọn cho cá nhân chính bản thân đứa trẻ bằng sự cam kết thực hiện.

*Bước 4: Thực hiện kế hoạch.*

Cần phải có sự cam kết giữa giáo viên và trẻ:

- Cam kết cần được thực hiện đối với việc khuyến khích và phần thưởng cho những hành vi mong muốn dù nhỏ.
- Cam kết cần chú trọng việc hoàn thành nhiệm vụ hơn là việc "đáp ứng sự hài lòng" của giáo viên.
- Chỉ trao giải thưởng khi hành vi đã diễn ra.
- Các điều kiện của cam kết cần phải rõ ràng và được trẻ hiểu đầy đủ.
- Cam kết phải mang tính trung thực.
- Cam kết cần phải mang tính tích cực.
- Cam kết cần được thực hiện một cách có hệ thống.

*Bước 5: Giám sát thực hiện kế hoạch:*

- Những điều chỉnh kịp thời về thời gian, yêu cầu, phần thưởng...
- Nếu kế hoạch không thể thực hiện cần phải phân tích những gì đang diễn ra, trao đổi với đồng nghiệp và xem xét lại quyết định ban đầu. Cần trao đổi thường xuyên và trực tiếp với cha mẹ trẻ để có được thông tin chính xác và đầy đủ hơn để có cách thức đáp ứng phù hợp và hiệu quả hơn.

### 3. GHI NHỚ

- \* *Hành vi bất thường của trẻ khuyết tật trí tuệ được xác định dựa trên 3 tiêu chí:*
  - Biểu hiện qua vận động các bộ phận cơ thể.
  - Biểu hiện bằng sự im lặng.
  - Biểu hiện bằng âm thanh, lời nói.
- \* *Hành vi bất thường gồm 2 loại:*
  - Hành vi hướng nội.
  - Hành vi hướng ngoại.
- \* *Các biện pháp khắc phục hành vi bất thường của trẻ khuyết tật trí tuệ trong lớp học hoà nhập:*
  - Sử dụng các quy định của lớp học.
  - Tạo môi trường giao tiếp có hiệu quả.
  - Sử dụng các phương pháp dạy học có hiệu quả.
  - Giáo dục khắc phục hành vi bất thường của trẻ khuyết tật trí tuệ thông qua việc tạo hành vi nhóm tích cực.
  - Một số cách đơn giản và hiệu quả nhằm khắc phục hành vi bất thường đối với cá nhân trẻ.
  - Tăng hành vi mong muốn.
  - Giảm thiểu những hành vi không mong muốn.
  - Sử dụng phương pháp giải quyết vấn đề trong quản lý hành vi của trẻ.

## Phần 3: GIÁO DỤC HOÀ NHẬP HỌC SINH KHUYẾT TẬT NGÔN NGỮ

### Nội dung 1

---

#### KHÁI NIỆM VỀ HỌC SINH KHUYẾT TẬT NGÔN NGỮ

##### 1. MỤC TIÊU

###### 1.1. Kiến thức

- Phát biểu bằng lời khái niệm về học sinh khuyết tật ngôn ngữ.
- Nêu được tính chất của tật ngôn ngữ; nguyên nhân gây tật ngôn ngữ và những khả năng, nhu cầu cần hỗ trợ của học sinh.
- Mô tả được các dạng và mức độ tật ngôn ngữ ở học sinh.

### 1.2. Kỹ năng

- Xác định khả năng và nhu cầu cần hỗ trợ cho trẻ khuyết tật ngôn ngữ.
- Nhận dạng chính xác trẻ khuyết tật ngôn ngữ và trẻ đa tật kèm ngôn ngữ.

### 1.3. Thái độ

Có tình cảm sâu sắc, cảm thông và sẵn sàng chia sẻ với trẻ khuyết tật ngôn ngữ.

## 2. CHUẨN BỊ

- Băng hình số 1, đầu video, vô tuyến.
- Tài liệu in, tài liệu học băng hình.
- Giấy khổ A4, A0 và giấy trong.
- Máy chiếu (Projector).
- Bút dạ (viết trên giấy to) 3 màu: xanh, đỏ, đen.

## 3. CÁC HOẠT ĐỘNG

### Hoạt động 1: Tìm hiểu khái niệm về học sinh khuyết tật ngôn ngữ

#### 1. NHIỆM VỤ

- Tìm hiểu khái niệm về học sinh khuyết tật:
- + Xem trích đoạn băng hình và nêu nhận xét về học sinh khuyết tật ngôn ngữ.
- + Hoạt động toàn lớp, xem đoạn đầu của băng.
- + Hoạt động nhóm 5 – 6 người. Viết vào giấy to hoặc giấy trong câu trả lời cho câu hỏi: Bạn có nhận xét gì về trích đoạn băng vừa xem? Bạn hãy phát hiện trẻ nào là trẻ khuyết tật ngôn ngữ? Ngôn ngữ của trẻ này có gì khác biệt so với trẻ bình thường? Theo bạn, học sinh khuyết tật ngôn ngữ là những trẻ như thế nào?
- Báo cáo nhóm: Các thành viên và giáo viên góp ý, bổ sung, hoàn thiện báo cáo.

#### 2. THÔNG TIN PHẢN HỒI

- Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp giữa con người với con người và là công cụ để tư duy. Cũng như các chức năng tâm lí khác, ngôn ngữ cũng có thể lâm vào tình trạng rối loạn khác nhau, hay những khuyết tật khác nhau. Ví dụ:

Trẻ phát âm không chính xác "con cua" thành "ton tua".

Trẻ muốn lấy ô tô, nói lắp thành "lấy... lấy... cho... cho... con... con ô tô..."

Có những trẻ lên 4 tuổi mới bắt đầu tập nói...

Trong đoạn băng có những trẻ bị tật ngôn ngữ: Em có khe hở môi đã phẫu thuật; em có khe hở vòm miệng chưa phẫu thuật và em không có khe hở môi hay vòm miệng nhưng vẫn nói ngọng... (xem thêm trong tài liệu băng hình).

### 3. GHI NHỚ

Học sinh khuyết tật ngôn ngữ là học sinh trong nói năng, giao tiếp hằng ngày có những biểu hiện chưa chuẩn, thiếu hụt hay mất ít nhiều các yếu tố ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp so với ngôn ngữ chuẩn.

### Hoạt động 2: Tìm hiểu tính chất của tật ngôn ngữ

#### 1. NHIỆM VỤ

- Tìm hiểu tính chất của tật ngôn ngữ.
- Hoạt động cá nhân: Hãy đánh dấu x vào cột trống bên phải của phiếu sau cho câu trả lời đúng nhất.
- + Tật ngôn ngữ thường xuất hiện ở:

Trẻ em	
Người lớn	
Không phân biệt tuổi tác	

- + Để khắc phục khó khăn ngôn ngữ, dễ nhất khi:

Trẻ còn nhỏ	
Trẻ ở tuổi thiếu niên	
Người trưởng thành	

- + Tật ngôn ngữ sẽ:

Tự mất đi	
Phải được can thiệp y tế	
Phải được can thiệp bằng giáo dục	
Phải được can thiệp bằng cả y tế và giáo dục	



+ Trẻ khuyết tật ngôn ngữ có dấu hiệu:

Không có vấn đề gì về bộ máy phát âm	
Bị sứt môi (khe hở môi), hở hàm ếch (khe hở vòm miệng), lưỡi ngắn quá, thân lưỡi dày và khó vận động...	
Cả 2 câu trả lời trên đều đúng	
Cả 2 câu trả lời trên đều sai	

## 2. THÔNG TIN PHẢN HỒI

- **Tật ngôn ngữ không tương ứng với độ tuổi, có thể xuất hiện bất kì lúc nào trong quá trình phát triển cơ thể con người. Tật ở người lớn bền vững hơn ở trẻ em. Do vậy, càng phát hiện sớm và can thiệp sớm càng tốt.**
- **Tật ngôn ngữ đã xuất hiện thì không tự mất đi, mà tồn tại lâu dài và ngày càng tăng nặng.**
- **Muốn khắc phục tật ngôn ngữ, phải có sự can thiệp của y tế và giáo dục.**

**Hoạt động 3: Phân biệt khuyết tật ngôn ngữ với đặc điểm ngôn ngữ chưa hoàn thiện ở trẻ mầm non, phương ngữ và các khuyết tật khác**

### 1. NHIỆM VỤ

- **Tìm hiểu sự khác biệt về khuyết tật ngôn ngữ với đặc điểm ngôn ngữ chưa hoàn thiện ở trẻ mầm non.**
- **Hoạt động nhóm 4 – 5 người. Viết vào giấy to hay giấy trong câu trả lời: Bạn hãy phân biệt trẻ khuyết tật ngôn ngữ với trẻ có ngôn ngữ chưa hoàn thiện ở tuổi mầm non, trẻ nói theo phương ngữ và trẻ có các dạng tật khác kèm ngôn ngữ.**

### 2. THÔNG TIN PHẢN HỒI

- **Phân biệt trẻ khuyết tật ngôn ngữ với trẻ có ngôn ngữ chưa hoàn thiện tuổi mầm non: Trẻ em ở lứa tuổi mầm non có ngôn ngữ phát triển chưa hoàn thiện như nói ngọng, nói lắp, nói câu ngắn, câu chưa đủ, nhất là trẻ lứa tuổi nhà trẻ và mẫu giáo bé. Những khiếm khuyết này chỉ mang tính chất tạm thời trong quá trình phát triển phát âm của trẻ. Trong quá trình phát triển cơ thể, các bộ phận cấu âm cùng với các chức năng vận động của nó ngày càng phát triển hoàn thiện và mềm mại hơn. Do vậy, các âm phát ra sẽ ngày càng chuẩn hơn. Có thể nói, đây là quá trình trẻ đã tự**

điều chỉnh tiếng nói của mình cho đúng với tiếng nói chuẩn, hay còn gọi là thời kì tập nói của trẻ. Hiện tượng này hợp với quy luật phát triển bình thường của ngôn ngữ ở trẻ em. Không gọi các hiện tượng này là khuyết tật ngôn ngữ. Tuy nhiên, trong thời gian này, nếu chú ý rèn luyện cho trẻ, trẻ sẽ rút ngắn được thời gian tập nói, trẻ sẽ nhanh nói sõi hơn.

- Phân biệt trẻ khuyết tật ngôn ngữ với trẻ nói theo tiếng địa phương (phương ngữ): Đánh giá tật ngôn ngữ ở trẻ em, chúng ta cần phải tôn trọng tập quán, phương ngữ đang được sử dụng. Ví dụ, trẻ miền Nam phát âm /v/ thành /d/ (vải thành dải) được coi là đúng, nhưng trẻ miền Bắc phát âm như vậy là không đúng.
- Phân biệt trẻ khuyết tật ngôn ngữ nói với các dạng khuyết tật khác kèm ngôn ngữ:
  - + Trẻ khiếm thính: Là trẻ bị giảm hay mất khả năng nghe, dẫn tới khó khăn trong quá trình tiếp thu tiếng nói. Vì vậy, trẻ khiếm thính có một số đặc điểm sau:
    - Trẻ không nói đúng, không nói chính xác.
    - Tiếng nói của trẻ không rõ ràng, sai nhiều về âm, vần, thanh điệu và cấu trúc câu.
    - Trẻ khiếm thính trong quá trình học nói có thể sử dụng máy trợ thính hỗ trợ.
    - Phương tiện giao tiếp của trẻ khiếm thính có thể là chữ cái ngón tay hoặc ngôn ngữ kí hiệu hay ngôn ngữ tổng hợp.

Với những trẻ này, cần kết hợp các phương pháp đặc thù chăm sóc và giáo dục trẻ khiếm thính và trẻ khuyết tật ngôn ngữ để phục hồi chức năng ngôn ngữ cho các em.

- + Trẻ khiếm thị: Là trẻ khi có phương tiện trợ giúp vẫn gặp khó khăn trong hoạt động sử dụng mắt. Ngôn ngữ của trẻ này có thể cũng bị gặp những khó khăn nhưng nguyên nhân chính là do trẻ không tri giác được những hoạt động học nói năng. Do vậy, khi nói các em không xác định chuẩn được các vận động cấu âm nên phát âm không chuẩn. Điều này, đã dẫn đến những khiếm khuyết trong ngôn ngữ (tật thứ phát). Tuy nhiên, hiện tượng này xảy ra không nhiều. Để khắc phục các trường hợp này, cần mô tả rõ nét các thao tác cấu âm, để trẻ xác định chuẩn.
- + Trẻ khuyết tật trí tuệ : Đây là đối tượng rất hay bị nhầm lẫn sang dạng tật ngôn ngữ. Bởi, ngôn ngữ của trẻ khuyết tật trí tuệ thường hay có vấn đề như phát âm, từ vựng và cấu trúc trật tự câu.

- + *Trẻ có tật vận động*: Là trẻ do di chứng của bại não làm các cơ vận động bị co cứng hay mềm nhẽo, nên các chức năng vận động của chân, tay, cổ, vai, môi, lưỡi hay hàm... đều rất khó khăn. Do vậy, khi nói năng các âm thanh ngôn ngữ phát ra không tròn vành, rõ tiếng, khó nghe.

### 3. GHI NHỚ

- Trẻ khuyết tật ngôn ngữ là trẻ chỉ có một tật ngôn ngữ, được sinh ra đầu tiên (tật khởi sinh, không do tật khác sinh ra).
- Trẻ có tật ngôn ngữ thứ sinh (do tật khác sinh ra), không gọi là trẻ có tật ngôn ngữ, mà gọi tên tật sinh ra tật ngôn ngữ. Ví dụ: trẻ có tật khuyết tật trí tuệ kèm ngôn ngữ; trẻ có tật khiếm thính kèm ngôn ngữ; trẻ có tật vận động kèm ngôn ngữ... hay đa tật.

### Hoạt động 4: Tìm hiểu các dạng khuyết tật ngôn ngữ

#### 1. NHIỆM VỤ

*Tìm hiểu các dạng khuyết tật ngôn ngữ:*

- Hoạt động nhóm 4 – 5 người. Viết vào giấy to hoặc giấy trong câu trả lời: **Bạn đã từng gặp những trẻ khuyết tật ngôn ngữ như thế nào? Hãy mô tả lại hình dáng và cách nói năng của các em. Theo bạn có những dạng nào?**
- Báo cáo chung: Toàn lớp thống nhất ý kiến.

#### 2. THÔNG TIN PHẢN HỒI

\* *Các dạng tật ngôn ngữ:*

- **Mất ngôn ngữ:**

Trẻ mất ngôn ngữ là những trẻ đã có ngôn ngữ (đã nói được rồi), sau đó, do một nguyên nhân nào đó, dẫn tới mất hoàn toàn hay mất một phần khả năng ngôn ngữ (biểu đạt hay nói). Mất khả năng ngôn ngữ là một trong những dạng rất khó khăn và phức tạp. Nó có thể xảy ra ở bất kì giai đoạn nào của những người đã có tiếng nói. Dạng khó khăn này có những biểu hiện cụ thể như sau:

- + Không hiểu hoặc hiểu kém ngôn ngữ của người xung quanh, mặc dù trước đây đã hiểu tốt.
- + Không thể nói được hoặc nói kém, mặc dù trước đây đã nói tốt.
- + Khiếm khuyết ngôn ngữ biểu hiện ở cả ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp.

– Không có ngôn ngữ:

Trẻ không có ngôn ngữ là những trẻ chưa bao giờ có ngôn ngữ. Trong quá trình phát triển cơ thể, các em không có quá trình tập nói và phát triển ngôn ngữ. Cha mẹ và gia đình thường phát hiện khi so sánh các em với những trẻ cùng độ tuổi.

Nguyên nhân gây tật này thường do trẻ bị chấn thương ở vùng điều khiển ngôn ngữ trên vỏ não trong thời kì tiền ngôn ngữ, dẫn tới hậu quả trẻ không nói được hoặc nghe được nhưng không hiểu được. Những khiếm khuyết ngôn ngữ của dạng tật này thường kéo theo sự phát triển trì trệ của trí tuệ. Do vậy, những trẻ này thường bị nhầm lẫn với trẻ chậm phát triển tinh thần. Trẻ thường có biểu hiện:

- + Không hiểu hay hiểu rất ít ngôn ngữ khi nghe người khác nói.
- + Không biết nói hay nói được rất ít so với trẻ cùng độ tuổi.
- + Hiểu ít, nói ít hoặc không nói.

– Nói lắp:

Trẻ nói lắp là trẻ khi nói thường lặp đi lặp lại nhiều lần một âm, một từ hay một cụm từ nào đó hoặc có những quãng cách, những chỗ ngắt, nghỉ, giật vô cơ trong chuỗi lời nói.

– Nói khó:

Trẻ nói khó là những trẻ khi nói phát âm rất khó khăn, nước dãi chảy nhiều liên tục và các bộ phận phát âm (môi, hàm, lưỡi...) bị co cứng, có khi còn kéo theo cả sự co cứng các cơ ở khu vực mặt hay vai, cổ và tứ chi.

– Nói ngọng:

Nói ngọng còn gọi là phát âm sai. Trẻ nói ngọng là trẻ thường không có khả năng phát âm đúng những âm chuẩn của một phương ngữ nào đó, trong khi những trẻ khác cùng độ tuổi đã phát âm tốt.

– Rối loạn giọng điệu:

Trẻ bị rối loạn giọng điệu là trẻ có giọng nói bị khàn, khản, yếu, mất tiếng, tiếng nói đứt đoạn, hụt hơi hay nói không thành tiếng hoặc tiếng nói ào ào không rõ.

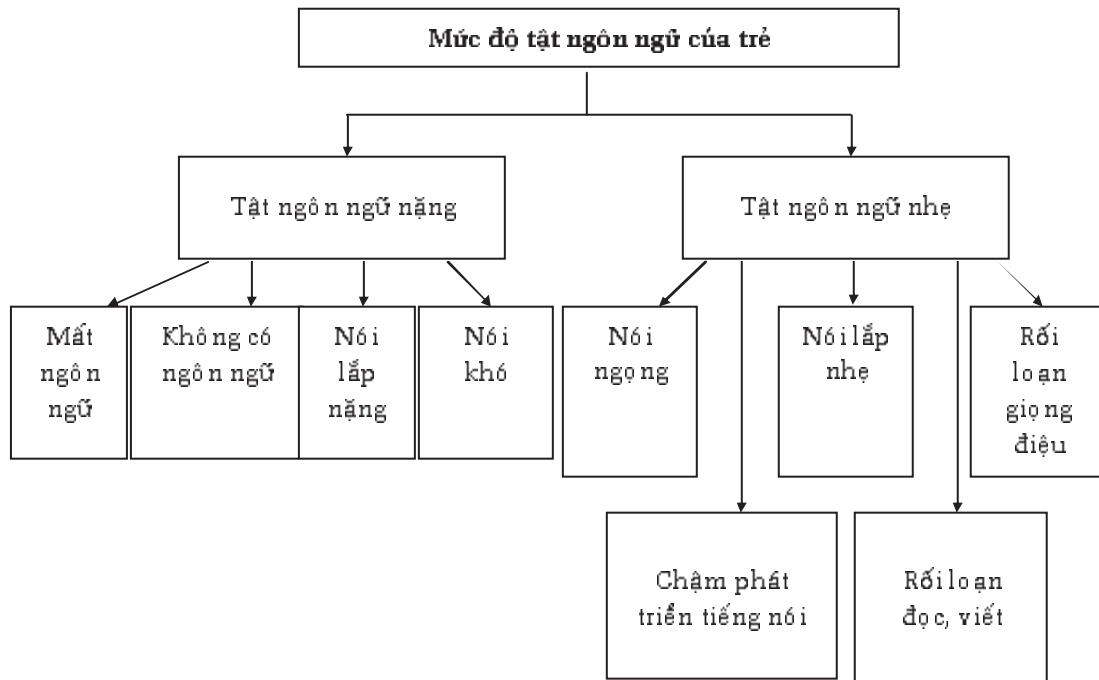
– Rối loạn đọc viết:

- + Trẻ có tật rối loạn đọc viết là trẻ nói, đọc, viết sai hoặc hiểu sai lệch về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp... Có thể gọi, đây là dạng tật kết hợp cả 3 dạng: nói ngọng, nói khó, không nói được.

- + Nguyên nhân dẫn đến dạng tật này là do bệnh não hay vết thương sọ não thuộc vùng bán cầu đại não trái gây nên. Ngoài ra, còn nguyên nhân do buông lỏng giáo dục như: thiếu sự rèn luyện về chính âm, chính tả, thiếu sự quan tâm giáo dục của gia đình...
- Chậm phát triển ngôn ngữ:
  - + Trẻ chậm phát triển ngôn ngữ là những trẻ có thính lực và trí tuệ tương đối bình thường, nhưng các chỉ tiêu về ngôn ngữ như: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp lại kém nhiều so với mức độ bình thường. Trong giao tiếp, trẻ thường dùng điệu bộ, chỉ trỏ, gật, lắc...
  - + Trẻ chậm phát triển ngôn ngữ nặng, thì có thể chỉ nói được vài ba từ hoặc không nói. Bởi trẻ nghèo từ, không nắm được quy tắc ngữ pháp hoặc phát âm sai. Nguyên nhân chủ yếu của sự chậm phát triển tiếng nói thường do tình trạng sức khỏe: trẻ bị ốm đau, bệnh tật, suy nhược cơ thể... Ngoài ra, còn những nguyên nhân khác như: môi trường ngôn ngữ không thuận lợi hoặc trẻ bị bỏ rơi về mặt chăm sóc giáo dục. Để khắc phục tình trạng này cần chú trọng theo 3 hướng:
    - Chăm sóc tốt sức khỏe cho trẻ.
    - Rèn luyện tính hoạt bát, hồn nhiên, hình thành nhu cầu giao tiếp ở trẻ qua hoạt động vui chơi, văn nghệ, kể chuyện.
    - Luyện phát âm, tập đặt câu và phát triển vốn từ cho trẻ qua các môn học.
- \* *Các mức độ tật ngôn ngữ:*
  - Mức độ nặng: Khuyết tật ngôn ngữ nặng là những trường hợp khiếm khuyết ngôn ngữ gây ảnh hưởng trầm trọng hoặc làm mất khả năng giao tiếp ở trẻ. Đó thường là những trường hợp trẻ bị mất ngôn ngữ, không có ngôn ngữ hoặc nói khó.
  - Mức độ nhẹ: Khuyết tật ngôn ngữ nhẹ là những trường hợp trẻ chỉ khó khăn trong giao tiếp nhưng vẫn còn khả năng giao tiếp. Khuyết tật không gây tổn thương nặng cho bộ máy phân tích ngôn ngữ. Khả năng giao tiếp bị giảm sút về mặt này hay mặt khác nhưng không trầm trọng như phát âm sai, nói lắp, rối loạn giọng nói, mất tính diễn cảm, giảm sút khả năng biểu đạt và tính lưu loát của lời nói. Thường những trường hợp nhẹ là những trẻ mắc tật nói lắp, nói ngọng.

Trong tuổi học đường, những trẻ mắc tật nặng thường ít gặp, còn những trường hợp mắc tật nhẹ là rất phổ biến, những trường hợp này thường gặp trong những năm đầu của tuổi tiểu học.

### 3. GHI NHỚ



## Nội dung 2

### PHƯƠNG PHÁP PHỤC HỒI VÀ RÈN LUYỆN CẤU ÂM CƠ BẢN

#### 1. MỤC TIÊU

##### 1.1. Kiến thức

- Nhận diện và phân tích được những phát âm chưa chuẩn và nguyên nhân gây ra hiện tượng đó ở trẻ khuyết tật ngôn ngữ (KTNN).
- Mô tả hay trình bày lại được các phương pháp rèn luyện cấu âm cơ bản cho trẻ.

##### 1.2. Kỹ năng

- Xác định được những phát âm chưa chuẩn của trẻ theo thành phần âm tiết.

- Thực hiện được các phương pháp rèn luyện cấu âm trong và ngoài giờ học cho trẻ.

### 1.3. Thái độ

Tin tưởng vào thành công của phương pháp thực hiện và khả năng rèn luyện của trẻ.

## 2. CHUẨN BỊ

- Tài liệu in.
- Giấy khổ A4 và A0.
- Bút dạ viết trên giấy to và trong, 3 màu: xanh, đỏ, đen.
- Máy chiếu (projector).

## 3. CÁC HOẠT ĐỘNG

**Hoạt động 1: Tìm hiểu những khiếm khuyết ở bộ máy phát âm và những phát âm chưa chuẩn**

### 1. NHIỆM VỤ

- Tìm hiểu những khiếm khuyết ở bộ máy phát âm và những phát âm chưa chuẩn.
- Hoạt động nhóm 4 – 6 người: Thảo luận, thống nhất ý kiến, viết vào giấy to câu trả lời cho câu hỏi sau:
  - + Vẽ hình hay mô hình về bộ máy phát âm của người. Nếu những bộ phận trong bộ máy phát âm đó có khiếm khuyết thì trẻ sẽ phát âm thế nào?
  - + Bạn thường nghe thấy trẻ nói (phát âm) chưa chuẩn những tiếng, từ, cụm từ nào? Các em nói như thế nào? Hãy phân tích theo thành phần âm tiết. Theo bạn, vì sao trẻ lại phát âm như vậy?
- Báo cáo nhóm:
 

Hai nhóm báo cáo, các nhóm khác bổ sung. Giáo viên thống nhất, bổ sung hay cung cấp thêm những kiến thức (nếu cần) về các phát âm chưa chuẩn và nguyên nhân dẫn đến những phát âm cụ thể trên của trẻ.

### 2. THÔNG TIN PHẢN HỒI

- Các bộ phận tham gia hoạt động phát âm đều có thể có khiếm khuyết và đều có thể gây khuyết tật ngôn ngữ cho trẻ.
- Trẻ có thể phát âm chưa chuẩn ở cả 5 thành phần âm tiết: phụ âm đầu, âm đệm, âm chính, âm cuối và thành điệu.

## Hoạt động 2: Tìm hiểu phương pháp rèn luyện cấu âm cơ bản

### 1. NHIỆM VỤ

- Tìm hiểu phương pháp rèn luyện cấu âm cơ bản.
- Hoạt động cá nhân: Suy nghĩ hoặc viết vào vở học tập câu trả lời cho câu hỏi: Theo bạn, nên luyện tập cấu âm cho trẻ như thế nào thì có tác dụng nhất?
- Hoạt động nhóm 4 – 6 người, viết vào giấy to hoặc giấy trong (chiếu lên máy phóng) câu trả lời cho câu hỏi: Trình bày các cách hướng dẫn trẻ rèn luyện vận động các bộ phận cấu âm mà nhóm bạn đã chọn.
- Báo cáo nhóm: Một nhóm báo cáo, các nhóm khác bổ sung, cả lớp thống nhất ý kiến.

### 2. THÔNG TIN PHẢN HỒI

Có 4 phương pháp rèn luyện cấu âm cơ bản: luyện giọng, thể dục cấu âm, tri giác ngữ âm và luyện phát âm âm vị.

## Hoạt động 3: Tìm hiểu trò chơi rèn luyện cấu âm cơ bản

### 1. NHIỆM VỤ

- Sáng tạo trò chơi rèn luyện cấu âm cơ bản.
- Hoạt động nhóm 6 người. Thảo luận, thống nhất ý kiến trả lời câu hỏi: Căn cứ vào lí thuyết đã tìm hiểu, hãy sáng tạo các trò chơi rèn luyện cấu âm cơ bản cho trẻ khuyết tật ngôn ngữ. Nêu rõ ý nghĩ, mục đích, thời gian và cách chơi. Đóng vai, thể hiện các trò chơi đó.
- Báo cáo nhóm: Lần lượt các nhóm thể hiện các trò chơi sáng tạo của nhóm mình.

### 2. GHI NHỚ

Có thể sáng tạo nhiều trò chơi để rèn luyện cấu âm cơ bản cho trẻ: bắt chước tiếng kêu con vật, phương tiện giao thông, ca nhạc... và các trò chơi khác.



## Nội dung 3

---

### PHƯƠNG PHÁP PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KHẢ NĂNG PHÁT ÂM THEO THÀNH PHẦN ÂM TIẾT

#### 1. MỤC TIÊU

##### 1.1. Kiến thức

- Mô tả lại bằng lời (hay viết ra giấy) các phương pháp phát triển khả năng phát âm cho trẻ.
- Chỉ ra được những điểm chung (công thức), của các phương pháp phát triển khả năng phát âm theo 5 thành phần âm tiết.

##### 1.2. Kỹ năng

Thực hiện được các phương pháp phát triển khả năng phát âm cho trẻ. Làm các bài tập mẫu trên lớp, về việc phát triển khả năng phát âm cho trẻ.

##### 1.3. Thái độ

Tin tưởng vào hiệu quả của phương pháp và khả năng thực hiện của giáo viên và học sinh.

#### 2. CHUẨN BỊ

- Như bài 1.
- Bộ sách *Tiếng Việt* tiểu học.

#### 2. CÁC HOẠT ĐỘNG

##### Hoạt động 1: Phát triển khả năng phát âm phụ âm đầu âm tiết

###### 1. NHIỆM VỤ

- Tìm hiểu cách phát triển khả năng phát âm chuẩn phụ âm đầu âm tiết.
- Hoạt động cá nhân: Âm tiết tiếng Việt có những thành phần nào? Chức năng của các thành phần đó? Âm vị đảm nhiệm từng thành phần?
- Hoạt động nhóm 5 người: Hãy chọn 5 ví dụ mà nhóm bạn cho là trẻ phát âm chưa chuẩn. Tìm cách phát triển khả năng phát âm chuẩn lại những âm đó?
- Báo cáo nhóm: Các nhóm báo cáo, bổ sung, thống nhất chọn cách hiệu quả nhất.

- Thống nhất toàn lớp: Giáo viên chọn và thống nhất cách phát triển khả năng phát âm chuẩn phụ âm đầu.

## 2. THÔNG TIN PHẢN HỒI

Muốn phát triển khả năng phát âm chuẩn âm đầu, phải thực hiện phương pháp tách phụ âm. Tách phụ âm đầu ra khỏi âm tiết mà trẻ phát âm chưa chuẩn để luyện. Luyện phát âm âm đó theo vị trí cấu âm và phương thức phát âm vị chuẩn.

## Hoạt động 2: Tìm hiểu phương pháp phát triển khả năng phát âm âm đệm

### 1. NHIỆM VỤ

- Tìm hiểu phương pháp phát triển khả năng phát âm âm đệm.
- Hoạt động nhóm 4 – 6 người:
  - + Thảo luận, thống nhất ý kiến trả lời câu hỏi: Bạn thường nghe trẻ phát âm những tiếng, từ, cụm từ nào có âm đệm chưa chuẩn? Hãy tìm cách hướng dẫn trẻ phát âm chuẩn những tiếng, từ, cụm từ đó.
  - + Báo cáo nhóm: Các nhóm báo cáo, bổ sung, thống nhất ý kiến.
- Hoạt động toàn lớp giáo viên bổ sung và hướng dẫn cách phát âm chuẩn:
  - + Sử dụng âm tiết trung gian.

Ví dụ: "Hoa huệ" trẻ nói thành "ha hệ".

- Xác định âm vị: Trẻ đã bỏ âm đệm "o" và "u".
- Lập quy trình phát âm: Lập âm tiết trung gian cho 2 âm tiết: "hoa" và "huệ" = (1) hu + (2) a = hoa và (1) hu + (2) ệ = huệ.
- Luyện phát âm: 3 bước (B).

B1: Luyện đọc tách bạch, chậm, rõ từng âm tiết: (1) hu và (2) a.

B2: Luyện đọc kéo dài, nhưng tách bạch từng âm tiết: (1) hu... và (2) a...

B3: Luyện đọc kéo dài, nhưng nối liền 2 âm tiết: (1) hu... (2) a...= hoa.

- + Quy trình chung:
  - Xác định âm vị.
  - Lập quy trình phát âm.
  - Luyện phát âm.

## 2. THÔNG TIN PHẢN HỒI

- Trẻ nói ngọng sinh lí và ngọng chức năng thường bỏ âm đệm, "bông hoa" nói thành "bông ha", "củ khoai" nói thành "củ khai", "về quê" nói thành "về kê"... Để hình thành âm đệm, ta biến âm đệm từ nguyên âm ngắn thành nguyên âm dài và cấu tạo thành 2 âm tiết riêng biệt, mà trẻ đã phát âm được:

Ví dụ: Hoa = hu + a, Khoai = kho + ai, quê = qu + ê...

Như vậy, ta đã có một quy trình phát âm cho trẻ luyện: hu + a hay khu + ai. Lúc đầu cho trẻ phát âm rõ 2 âm tiết riêng biệt: "hu" và "a", "khu" và "ai"... Sau đó phát âm liền nhau, liên tục và nhanh. Thông thường trẻ nói ngọng sinh lí, ngọng chức năng thường bỏ mất âm đệm (bông hoa nói thành bông ha, củ khoai nói thành củ khai, về quê thành về kê...).

- Để hình thành âm đệm ta biến âm đệm từ nguyên âm ngắn thành nguyên âm dài và cấu tạo thành 2 âm tiết riêng biệt mà trẻ đã phát âm được.

Ví dụ: hoa = hu + a

          khoai = khu + ai

Như vậy ta đã có một quy trình phát âm cho trẻ luyện: hu + a; khu + ai.

- Lúc đầu cho trẻ phát âm rõ, riêng biệt 2 âm tiết. Sau đó phát âm liền nhau, liên tục và nhanh dần. Sao cho lúc đầu tạo nên hai động tác cấu âm riêng biệt trên hai lần bật hơi, sau đó liên kết dần để đạt được sự luân phiên theo hai thao tác trên một lần bật hơi, sau đó liên kết dần để đạt được sự luân phiên hai thao tác trên một lần bật hơi.
- Khi phát âm liên tục thì âm chính của âm tiết sau giữ nguyên trường độ của nguyên âm đơn dài, còn âm chính của âm tiết đầu rút ngắn để trở thành nguyên âm ngắn, hay bán nguyên âm làm chức năng của một âm đệm.

## 3. GHI NHỚ

Để phát triển khả năng phát âm chuẩn âm đệm, phải vận dụng phương pháp sử dụng tiết trung gian theo quy trình:

- Xác định âm vị.
- Lập quy trình phát âm.
- Luyện phát âm.

### Hoạt động 3: Tìm hiểu khả năng phát âm âm chính

#### 1. NHIỆM VỤ

- Tìm hiểu khả năng phát âm âm chính.
- Hoạt động nhóm đôi:
  - + Thảo luận trả lời câu hỏi: Chức năng của âm chính trong âm tiết là gì? Âm vị nào đảm nhiệm vị trí âm chính?
  - + Báo cáo nhóm. Thống nhất ý kiến: Âm chính là hạt nhân của âm tiết. Không có âm chính, không có âm tiết. Âm vị nguyên âm (đơn, đôi) đảm nhiệm âm chính.
- Hoạt động nhóm 4 – 6 người:
  - + Trả lời câu hỏi, viết vào giấy to: Bạn thường thấy trẻ phát âm chưa chuẩn âm chính của những tiếng, từ, cụm từ nào? Hãy tìm cách, hướng dẫn các em khắc phục.
  - + Báo cáo nhóm: Thống nhất ý kiến là có 2 cách: Tách âm chính ra khỏi âm tiết để luyện và "phương pháp sử dụng âm tiết trung gian.

#### 2. THÔNG TIN PHẢN HỒI

Do cơ chế cấu âm đơn giản nên trẻ thường không phát âm sai các nguyên âm đơn, trừ trường hợp trẻ bị khiếm khuyết ngôn ngữ nặng. Các trường hợp phát âm sai âm chính chỉ xuất hiện khi nguyên âm chính là nguyên âm đôi. Biểu hiện của lỗi sai này là nguyên âm đôi chuyển thành nguyên âm đơn hay nguyên âm đơn này thành nguyên âm đơn khác.

*Ví dụ:*

"Quả chuối" nói thành "quả chú" hay "chối".

"Màu xanh" nói thành "màu xăn".

"Con ếch" nói thành "con ất".

Để trẻ phát âm đúng trong các trường hợp sai nguyên âm đôi, trước hết phải tập cho trẻ phát âm đúng riêng biệt các nguyên âm đôi. Lúc đầu, giáo viên phát âm chậm như thể hai nguyên âm đơn liền nhau với hai lần bật hơi, để trẻ tri giác được thành phần của nguyên đôi gồm hai yếu tố nguyên âm đơn ghép lại. Sau đó, phát âm nhanh dần, liên tục dần để đạt được sự thể hiện cả hai yếu tố nguyên âm trên một lần bật hơi. Khi trẻ đã phát âm nguyên âm đôi riêng biệt tương đối tốt thì ghép nguyên âm đó

với nguyên âm cuối mà trẻ phát âm không sai. Tiếp sau nữa ghép thêm với âm đệm, nghĩa là làm cho phần vần của âm tiết phức tạp dần. Cuối cùng thì ghép thêm với phụ âm đầu mà trẻ đã phát âm đúng.

Việc củng cố làm cho cơ chế phát âm đúng trở nên thuần thục thành kĩ năng, kĩ xảo cũng tiến hành như với lỗi sai thuộc các dạng khác. Nghĩa là luyện tập mở rộng dần trường ngôn ngữ từ âm tiết đến từ, đến câu... từ ngôn ngữ thụ động đến ngôn ngữ chủ động. Trường hợp đối nguyên âm này thành nguyên âm khác, chẳng hạn: "xanh" thành "xăn", "vinh" thành "vun", "éch" thành "át"... thì đó là hậu quả của việc phát âm sai âm cuối. Do đó, chỉ cần sửa phát âm đúng âm cuối, thì âm chính cũng sẽ đúng theo.

#### Hoạt động 4: Phát triển khả năng phát âm âm cuối

##### 1. NHIỆM VỤ

- Tìm hiểu khả năng phát âm chuẩn âm cuối.
- Hoạt động cá nhân: Suy nghĩ và trả lời miệng câu hỏi: Âm cuối có chức năng gì trong âm tiết? Âm vị nào đảm nhận âm cuối?
- Hoạt động nhóm 4 – 6 người: Thảo luận, thống nhất ý kiến, viết vào giấy to câu trả lời cho câu hỏi: Bạn thường nghe thấy trẻ phát âm chưa chuẩn âm cuối ở những tiếng, từ, cụm từ nào? Hãy tìm cách khắc phục và phát triển khả năng phát âm chuẩn lại cho trẻ.
- Báo cáo nhóm, giáo viên thống nhất và bổ sung ý kiến: Có ba mức độ phát âm chưa chuẩn âm cuối trong âm tiết là: bỏ hẳn, thay thế bằng âm khác, hoặc phát âm bằng một âm khó xác định. Phải khắc phục những trường hợp này bằng phương pháp sử dụng âm tiết trung gian.

##### 2. THÔNG TIN PHẢN HỒI

Muốn phát triển khả năng phát âm chuẩn âm cuối cho trẻ phải sử dụng phương pháp sử dụng âm tiết trung gian để phát triển, theo quy trình:

- Xác định âm vị.
- Lập quy trình phát âm.
- Luyện phát âm.

## Hoạt động 5: Phát triển khả năng phát âm chuẩn thanh điệu

### 1. NHIỆM VỤ

- Tìm hiểu và phát triển khả năng phát âm chuẩn thanh điệu.
- Hoạt động nhóm 2 người:  
Trao đổi, trả lời câu hỏi: Bạn thường nghe trẻ phát âm chưa chuẩn thanh điệu như thế nào? Cho ví dụ.
- Hoạt động 5 người: Thảo luận, viết vào giấy to câu trả lời cho câu hỏi: Chọn 5 ví dụ mà trẻ phát âm chưa chuẩn về thanh điệu và tìm cách khắc phục những phát âm đó.
- Báo cáo nhóm: Lớp và giáo viên thống nhất ý kiến, cần phải thực hiện phương pháp sử dụng âm tiết trung gian để khắc phục những phát âm chưa chuẩn thanh điệu cho trẻ. Chú ý, âm tiết khép và âm tiết mở để vận dụng phù hợp. Đặc biệt, là âm tiết mở bằng nguyên âm đôi.

### 2. THÔNG TIN PHẢN HỒI

Để khắc phục những phát âm chưa chuẩn về thanh điệu cho trẻ, phải thực hiện phương pháp sử dụng âm tiết trung gian và theo quy trình:

- Xác định âm vị.
- Lập quy trình phát âm.
- Luyện phát âm.

## Nội dung 4

---

PHÁT TRIỂN VỐN TỪ VÀ KHẢ NĂNG NGỮ PHÁP CHO HỌC SINH KHUYẾT TẬT NGÔN NGỮ

### 1. MỤC TIÊU

#### 1.1. Kiến thức

- Phát hiện được những khiếm khuyết về từ vựng và ngữ pháp trong học tập và giao tiếp hàng ngày của trẻ.
- Chỉ ra và mô tả lại những phương pháp phát triển vốn từ và khả năng ngữ pháp cho trẻ trong và ngoài giờ học.

### 1.2. Kỹ năng

- Xác định chính xác các khiếm khuyết về từ vựng và ngữ pháp mà trẻ thường mắc trong bài học và giao tiếp hàng ngày.
- Vận dụng được các phương pháp phát triển vốn từ và khả năng ngữ pháp cho trẻ trong và ngoài giờ học.

### 1.3. Thái độ

Tin tưởng vào hiệu quả của các phương pháp phát triển và tinh thần rèn luyện của trẻ.

## 2. CHUẨN BỊ

- Giấy A0, A4 và giấy trong.
- Giấy hoặc bìa màu.
- Bút dạ viết trên giấy to và bút viết trên giấy kính.
- Máy chiếu.

## 3. CÁC HOẠT ĐỘNG

### Hoạt động 1: Tìm hiểu phương pháp phát triển vốn từ của học sinh

#### 1. NHIỆM VỤ

- \* **Tìm hiểu về khiếm khuyết hay khó khăn trong vốn từ của trẻ khuyết tật ngôn ngữ:**
  - **Hoạt động cá nhân:**Viết ra giấy nhỏ hoặc vở học tập những nội dung sau: Theo bạn, về từ, trẻ khuyết tật ngôn ngữ thường có những khiếm khuyết hay khó khăn gì? Phải khắc phục những khó khăn đó như thế nào?
  - **Hoạt động nhóm 5 – 6 người:** Thống nhất ý kiến trong nhóm, viết vào giấy to.
  - **Báo cáo nhóm:** Thống nhất ý kiến toàn lớp.
- \* **Phương pháp rèn luyện và phát triển vốn từ cho trẻ khuyết tật ngôn ngữ.**
  - **Hoạt động cá nhân:**  
Liệt kê ra giấy những phương pháp mà bạn thường dùng để rèn luyện và phát triển vốn từ cho trẻ khuyết tật ngôn ngữ.
  - **Hoạt động nhóm 4 người:**  
Lựa chọn và viết ra giấy to những phương pháp rèn luyện và phát triển vốn từ cho trẻ khuyết tật ngôn ngữ của nhóm mình.

- Hoạt động toàn lớp:
- + Các nhóm báo cáo và nhận phản hồi của cả lớp và giảng viên.
- + Lớp thống nhất ý kiến.

## 2. THÔNG TIN PHẢN HỒI

- Căn cứ vào mục tiêu cụ thể của từng bài và vốn từ đã có của trẻ mà lựa chọn các từ cần rèn luyện và phát triển mở rộng cho trẻ qua từng loại bài và kiểu bài.
- Phân loại các từ cần rèn luyện và phát triển thành các nhóm từ ngữ khác nhau để đưa vào từng bộ môn, từng bài học cho thích hợp.
- Cần tổ chức các hình thức ngoại khoá về rèn luyện và phát triển vốn từ cho trẻ có khuyết tật ngôn ngữ tham gia.

**Hoạt động 2: Tìm hiểu phương pháp phát triển khả năng ngữ pháp cho học sinh khuyết tật ngôn ngữ**

### 1. NHIỆM VỤ

- \* *Tìm hiểu những khiếm khuyết hay khó khăn của trẻ khuyết tật ngôn ngữ về khả năng ngữ pháp:*
  - Hoạt động nhóm 5 – 6 người: Xác định 10 khiếm khuyết về ngữ pháp của trẻ, phân loại các khiếm khuyết đó thành từng nhóm để tiến hành khắc phục và rèn luyện cho các em.
  - Báo cáo nhóm: Thống nhất ý kiến.
- \* *Tìm hiểu phương pháp phát triển khả năng ngữ pháp cho trẻ khuyết tật ngôn ngữ:*
  - Hoạt động nhóm 4 người: Nhóm lựa chọn phương pháp rèn luyện và phát triển khả năng ngữ pháp cho trẻ khuyết tật ngôn ngữ, phân tích và viết vào giấy to.
  - Báo cáo nhóm: Thống nhất ý kiến.

### 2. THÔNG TIN PHẢN HỒI

Trẻ khuyết tật ngôn ngữ thường nói câu ngắn, câu thiếu thành phần và câu vô nghĩa. Để khắc phục những khiếm khuyết này, có hai cách cơ bản:



- Phân tích chức năng ngữ pháp theo mẫu câu, học thuộc lòng mẫu câu và luyện tập đặt câu theo mẫu.
- Mô hình hoá cấu trúc câu theo sơ đồ: Sử dụng các mô hình hình học, kết hợp với màu sắc biểu thị các bộ phận của câu.

### Hoạt động 3: Thực hành

- Hoạt động nhóm 6 người:
  - + Thảo luận, thống nhất ý kiến trả lời câu hỏi: Làm thế nào để bạn biết trẻ có khiếm khuyết về dùng từ, đặt câu trong học tập cũng như giao tiếp hàng ngày.
  - + Thống nhất ý kiến: Tìm hiểu trẻ (bằng bộ phiếu công cụ, tranh ảnh, truyện...), giao tiếp với trẻ; tìm hiểu qua những người thân xung quanh trẻ...; cho trẻ làm bài tập nói, tìm từ, đặt câu, mở rộng và phát triển từ, câu...
- Hoạt động nhóm 5 người:
  - + Soạn 2 bài tập về rèn luyện và khắc phục khiếm khuyết ngữ pháp cho trẻ trong và ngoài giờ học.
  - + Căn cứ vào trẻ và chương trình học cụ thể, lập kế hoạch tuần, rèn luyện và khắc phục khiếm khuyết về từ và ngữ pháp cho trẻ.



### C. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Đổi mới nội dung phương pháp giảng dạy ở bậc Tiểu học*, NXB Giáo dục, 1998.
2. Hội Người mù Việt Nam, *Lưu Braille và hệ thống kí hiệu chữ nổi*, Tài liệu lưu hành nội bộ.
3. Viện Khoa học Giáo dục, *Hỏi đáp về giáo dục hoà nhập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999.
4. Viện Khoa học Giáo dục, *Sổ tay giáo dục trẻ khuyết tật*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, 1993.
5. Viện Khoa học Giáo dục, *Giáo dục hoà nhập ở Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.

6. Đỗ Đình Hoan, *Dạy học dựa trên cơ sở các hoạt động tích cực chủ động sáng tạo của học sinh trong trường tiểu học mới của Việt Nam*, NXB Giáo dục, 1998.
7. A.P. Ananhép, *Học thuyết cảm giác*, NXB Giáo dục, 1984.
8. Từ điển *Tật học*, Mátxcova, 1967.
9. M.I. Giemxova, *Những kiến thức về trẻ khiếm thị*, NXB Giáo dục, 1973.
10. M.I. Giemxova, *Con đường bù trừ chức năng của người mù*, NXB Giáo dục, 1973.
11. M.I. Giemxova, Kaplan, *Đặc điểm trẻ khuyết tật thị giác nặng*, NXB Giáo dục, 1973.
12. Kroghiúc, *Tâm lí học khiếm thị và ý nghĩa của nó với Tâm lí học đại cương*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1967.
13. A.M. Kondorat, *Phục hồi chức năng cho người mù trở về cuộc sống*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1976.
14. Setrenóp A.I. *Cảm giác, xúc giác và thị giác*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1976.
15. Vugótxki, *Phát triển chức năng tâm lí học*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1960.